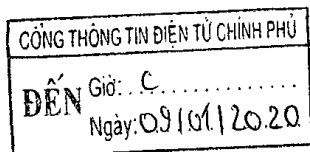


**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2020

**NGHỊ ĐỊNH**

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam  
để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông,  
Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;*

*Để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông,  
Trung Quốc có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của  
Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông,  
Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

### **Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AHKFTA).

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số. Việc áp dụng cột “Mô tả hàng hóa” chi tiết đến cấp độ 8 số theo Nghị định này được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Phân loại hàng hóa thực hiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

2. Cột “Thuế suất AHKFTA (%)”: thuế suất được áp dụng cho các giai đoạn: (i) từ ngày 11 tháng 6 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019; (ii) từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; (iii) từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và (iv) từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Ký hiệu “\*”: hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AHKFTA tại thời điểm tương ứng.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 – 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

### **Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AHKFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hồng Kông, Trung Quốc, bao gồm các quốc gia và vùng lãnh thổ sau:

- a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;
- b) Vương quốc Cam-pu-chia;

- c) Cộng hoà In-đô-nê-xi-a;
- d) Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào;
- đ) Ma-lay-xi-a;
- e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;
- g) Cộng hoà Phi-líp-pin;
- h) Cộng hoà Xinh-ga-po;
- i) Vương quốc Thái Lan;
- k) Đặc khu hành chính Hồng Kông thuộc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa;
- l) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu tại khoản 2 Điều này theo quy định của Hiệp định AHKFTA và quy định của Bộ Công Thương, cụ thể:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ một nước thành viên xuất khẩu tới một Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước thành viên khác hoặc qua một nước không phải là thành viên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Hàng hóa quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải;
- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;
- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu AHK theo quy định của Hiệp định AHKFTA và quy định của Bộ Công Thương.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nhập khẩu đăng ký từ ngày 11 tháng 6 năm 2019 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và nếu đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

## Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). *110*

EM CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



## Phụ lục I

### **NỘI DUNG VỀ CHUYỂN ĐỔI BIỂU THUẾ AHKFTA TỪ AHTN 2012 SANG AHTN 2017**

*(Kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP  
 ngày 05 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

Biểu cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam tại Hiệp định AHKFTA được xây dựng và phê duyệt dựa trên thuế suất cơ sở tại thời điểm 01/01/2014, theo đó theo danh mục phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam quyết định tại Thông tư 65/2017/TT-BTC theo phiên bản HS 2012 và Thông tư 09/TT-BTC ngày 15/2/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục của thông tư số 65/2017/TT-BTC. Dự kiến vào thời điểm ban hành, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực thi AHKFTA cần tuân thủ theo cam kết tại Hiệp định hải quan ASEAN (Điều 19 Hiệp định hải quan ASEAN) về việc áp dụng Danh mục AHTN 2017 của ASEAN và Danh mục HS phiên bản 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới và quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam có hiệu lực cùng thời điểm, theo đó sẽ sử dụng phiên bản HS 2017. Phần dưới đây là nội dung Phương án chuyển đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam thực hiện AHKFTA từ phiên bản HS 2012 sang phiên bản HS 2017.

Danh mục AHTN 2017 gồm 10.813 dòng hàng ở cấp độ 8 số. So với Danh mục AHTN 2012, Danh mục AHTN 2017 đã tăng lên 1.255 dòng, giữ nguyên mô tả và mã số của 7.810 dòng, gộp 682 dòng; tách mã, chuyển mã và mở dòng với mô tả mới là 2.321 dòng. Theo đó biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cũng thay đổi tương ứng về số dòng thuế và cam kết quan do bị gộp dòng thuế, chuyển mã và mở dòng thuế mới.

Công tác chuyển đổi và nội luật hóa Danh mục AHTN 2017 đã được Bộ Tài chính chủ trì thực hiện và ban hành Thông tư 09/TT-BTC ngày 15/02/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục của thông tư số 65/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã tiến hành thực hiện chuyển đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Danh mục AHTN 2017 dựa trên các nguyên tắc lựa chọn thuế suất theo Hướng dẫn chuyển đổi biểu thuế trong các Hiệp định Thương mại tự do và Hướng dẫn chuyển đổi biểu thuế trong WTO.

#### **Phương pháp/Nguyên tắc chung chuyển đổi biểu thuế cụ thể như sau:**

*- Trường hợp 1 (Giữ nguyên dòng hàng hoặc tách dòng):*

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) giống với dòng hàng cũ (AHTN 2012) về mã số, phạm vi mặt hàng hoặc tách ra từ một dòng hàng AHTN 2012: Áp dụng nguyên tắc 1 là lấy cam kết quan theo dòng hàng

AHTN 2012 để đảm bảo sự ổn định, không tạo ra biến động về thuế. Rà soát áp dụng theo cam kết gốc của các Hiệp định từ thời điểm gia nhập (dựa trên AHTN 2007 hoặc AHTN 2002) đối với những nhóm hàng nhạy cảm, có kim ngạch nhập khẩu lớn để đảm bảo tối đa lợi ích và quyền lợi bảo lưu cam kết thuế quan của Việt Nam.

- *Trường hợp 2 (Gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2012 giống nhau):*

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) được gộp từ các dòng hàng cũ (AHTN 2012) có cam kết thuế quan giống nhau: Áp dụng nguyên tắc 2 là lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2012.

- *Trường hợp 3 (Gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2012 khác nhau):*

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) được gộp từ các dòng hàng cũ (AHTN 2012) có cam kết thuế quan khác nhau thì áp dụng các nguyên tắc sau đây:

+ *Nguyên tắc 3.1:* Tách dòng hàng mới và giữ nguyên cam kết thuế ban đầu trước khi chuyển đổi trong trường hợp dòng thuế bị gộp có mức thuế suất chênh lệch lớn và có kim ngạch lớn, tác động đến sản xuất trong nước và số thu ngân sách nhà nước;

+ *Nguyên tắc 3.2:* Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp nhất của các dòng hàng theo AHTN 2012 cho dòng hàng theo AHTN 2017;

+ *Nguyên tắc 3.3:* Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất theo dòng hàng theo AHTN 2012 chiếm tỷ trọng thương mại lớn (theo kim ngạch nhập khẩu trong FTA và kim ngạch nhập khẩu từ thế giới);

+ *Nguyên tắc 3.4:* Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất bình quân gia quyền theo kim ngạch thương mại của các dòng hàng theo AHTN 2012;

+ *Nguyên tắc 3.5:* Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất trung bình của các dòng hàng theo AHTN 2012 trong trường hợp không xác định được phân bổ thương mại chính xác.

### ❖ **Chương 3**

1. 0301.93.10:

2. 0301.93.90:

- Phân nhóm 0301.93 theo HS 2017 đã mở rộng loài cá chép là Catla catla và Labeo rohita, do vậy lấy một phần từ mã 0301.99.40 và dẫn đến chênh thuế các dòng thuế gộp: **Mã hàng 0301.93.10** được nhập từ 2 mã AHTN 2012, **Mã hàng 0301.93.90** được gộp từ 4 mã AHTN 2012. Các mã gộp cùng có thuế suất chênh lệch là 0% và 16% (năm 2019). KNNK thời gian qua từ thị trường Hồng Kông đối với các mã hàng trên là không xác định.

Bộ Tài chính chọn phương án áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy thuế thấp 0% vì 2 lý do: (i) theo giải thích các chuyên gia WCO thì các loại cá chép thêm vào là các loài hiếm gặp; (ii) kim ngạch nhập khẩu chủ yếu từ

*Trung Quốc, mà trong ACFTA nhóm 0301.93 gộp dòng đều có thuế suất 0%. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

**3. 0302.99.00:**

*- Mã hàng 0302.99.00 là phụ phẩm ăn được của cá tươi, ướp lạnh trừ phi lê, do mở rộng thêm vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá do đó được gộp từ 1 phần của 56 dòng (thuế MFN chênh ở các mức 10%, 12%, 15%, 20%, thuế suất AHK chênh ở mức 8%, 10%, 12%, 16%). KNTG năm 2017 (đạt khoảng 38,4 triệu USD) chủ yếu từ 0302.14.00 là cá hồi Đại Tây dương và sông Danuýp, đối tác nhập khẩu chính là Na-uy (KNNK năm 2017 đạt 30,3 triệu USD). Bộ Tài chính chọn phương án lấy thuế của dòng 0302.91.00 (AHTN 2017) ở mức 16% (giai đoạn 2019-2020) và về mức 12% (giai đoạn 2021 - 2022) để thống nhất với phụ phẩm của cá trong nhóm 0302.9x. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

**4. 0303.99.00:**

*- Mã hàng 0303.99.00 là phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá tươi, ướp lạnh trừ phi lê do mở rộng thêm vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá, do đó gộp từ một phần của 53 dòng (MFN chênh ở các mức 10%, 12%, 14%, 15%, 20%, thuế suất AHK chênh ở mức 8%, 10%, 12%, 16%). KNTG năm 2017 (146 triệu USD) chủ yếu từ 0303.42.00 là mặt hàng cá ngừ vây vàng, đối tác chính là Đài Loan. Bộ Tài chính chọn phương án lựa chọn thuế suất tương đương với thuế suất của các mặt hàng phụ phẩm khác (là thuế suất của mã 0303.91.00 (AHTN 2017) ở mức 10% (giai đoạn 2019 - 2020) và 7% (giai đoạn 2021 - 2022)). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

**5. 0307.49.30:**

*- Mã hàng 0307.49.30 là mực nang, mực ống hun khói, do đã bỏ tên chi tiết khoa học trong ngoặc nên mở rộng thành toàn bộ các loài mực nang, mực ống. Mã này được nhập từ 2 mã AHTN 2012 có mức chênh lệch thuế suất là 8% và 20% (năm 2019), mặt hàng này không có KNNK thế giới trong năm 2017. Bộ Tài chính chọn phương án tách 2 dòng: 0307.49.30.10 - - - - Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola spp.*) (có tương quan với mã 0307.49.30, có thuế suất 20%, năm 2019 - 2020 và 15% trong năm 2021 - 2022) và mực ống (*Ommastrephes spp.*, *Loligo spp.*, *Nototodarus spp.*, *Sepioteuthis spp.*) và 0307.49.30.90 - - - - Loại khác (có tương quan với mã 0307.99.20, có thuế suất 8%, năm 2019 - 2020 và 6% trong năm 2021 - 2022). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 12**6. **1211.20.00**7. **1211.40.00**8. **1211.50.00**9. **1211.90.11**10. **1211.90.12**11. **1211.90.13**12. **1211.90.15**13. **1211.90.16**14. **1211.90.19**15. **1211.90.91**16. **1211.90.92**17. **1211.90.94**18. **1211.90.95**19. **1211.90.97**20. **1211.90.98**21. **1211.90.99**

Theo Danh mục HS2017, nhóm 12.11 được mở rộng, bao gồm thêm các sản phẩm được ướp lạnh và được làm đông lạnh của nhóm 1404 và 2008 nên dẫn đến tình trạng gộp dòng chênh cam kết thuế của 16 mã hàng thuộc các nhóm hàng sau: Rễ cây nhân sâm, Lá coca, Thân cây anh túc và các loại cây/bộ phận của cây khác thuộc nhóm 12.11. Chênh lệch thuế suất của các dòng trong mức từ 0% đến 32% trong năm 2019. Bộ Tài chính chọn phương án tách dòng 10 số dựa trên mô tả của các mã AHTN 2012 đối với 16 mã: **1211.20.00, 1211.50.00, 1211.90.11, 1211.90.12, 1211.90.13, 1211.90.15, 1211.90.16, 1211.90.19, 1211.90.91, 1211.90.92, 1211.90.94, 1211.90.95, 1211.90.97, 1211.90.98, 1211.90.99; 1211.40.00**. *Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 13**22. **1302.14.00**23. **1302.19.90**

- **Mã hàng 1302.14.00** là nhựa và các chiết xuất từ cây ma hoàng và **mã hàng 1302.19.90** là nhựa và các chiết xuất từ thực vật, loại khác, đều được nhập từ 2 dòng AHTN 2012, có thuế suất chênh lệch là 3% và 4%. Thuế suất ở hầu hết các FTA khác là 0% (ngoại trừ VC, AJ là 5% và AI là 1%). Kim ngạch NK TG năm 2017 khoảng 6,7 triệu USD, chủ yếu từ đối tác



Trung Quốc, Việt Nam không nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng áp dụng thuế suất thấp hơn (thuế suất 3% trong năm 2019 - 2020 và 0% từ năm 2021) do NK từ HK không đáng kể, mặt bằng thuế suất trong các FTA hiện hành tương đối thấp, ACFTA hiện đang sử dụng thuế suất 0% đối với mặt hàng này.*

#### ❖ Chương 15

24. 1508.90.00

- **Mã hàng 1508.90.00** là dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học, ngoài dầu thô; được gộp lại từ 02 dòng 1508.90.10, 1508.90.90 (AHTN 2012) là “các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế” và “loại khác” có chênh lệch thuế suất ở mức 3% và 20%. Không có ghi nhận KNNK từ Hồng Kông năm 2017.

Trong quá trình đàm phán AHTN, các nước thống nhất dầu lạc ép trực tiếp nên không có phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế (mã 1508.90.10) nên Hội nghị đã nhất trí gộp dòng hàng. Tại Hội nghị Phiên họp 10 về Bảng tương quan, Hội nghị đã nhất trí có phụ lục riêng đối với các dòng hàng Việt Nam có ý kiến khác với Hội nghị. Theo ý kiến của Việt Nam, mã 1508.90.00 (AHTN 2017) chỉ tương quan với mã 1508.90.90 (AHTN 2012). Tổng cục Hải quan đề xuất Vụ Hợp tác quốc tế cần nhắc sử dụng lợi thế này để đàm phán với các đối tác FTA. *Do vậy, Bộ Tài chính chọn phương án lấy cam kết theo mã 1508.90.90 (AHTN 2012). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

#### ❖ Chương 16

25. 1604.18.10

- **Mã hàng 1604.18.10** là vây cá mập đã chế biến để sử dụng ngay thuộc “-Cá nguyên con hoặc dạng miếng nhưng chưa cắt nhỏ”. Được gộp từ 4 dòng, trong đó 2 dòng 1604.19 thuộc “-Cá nguyên con hoặc dạng miếng nhưng chưa cắt nhỏ” và một phần của 2 dòng thuộc “-Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác”. Không có ghi nhận KNNK từ Hồng Kông năm 2017.

Do thay đổi trong phân nhóm HS 2017, mặt hàng “vây cá mập đã chế biến để sử dụng ngay” được kết cấu lại: thay vì được chi tiết ở “Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác” theo HS 2012, đã được chuyển lên và kết hợp với loại khác thuộc “Cá nguyên con hoặc dạng miếng nhưng chưa cắt nhỏ” theo HS 2017. Các mã AHTN 2012 có kim ngạch nhập khẩu thấp (dưới 1 triệu USD) do kim ngạch của dòng hàng “cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác” có kim ngạch lớn nhất nên *Bộ Tài chính chọn phương án không chi tiết thêm dòng 10 số và giữ nguyên chính sách của mặt hàng “vây cá mập đã chế biến để sử dụng ngay” và áp dụng mức thuế suất của dòng 1604.20.11 (AHTN 2012). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 18**

26. 1806.31.00

27. 1806.32.00

**Mã hàng 1806.31.00** và **1806.32.00** là chế phẩm thực phẩm từ sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh, được gộp từ 2 mã AHTN 2012 có chênh thuế suất tương ứng ở mức 13% và 35% (năm 2019) đối với mã 1806.31.00; 20% và 30% (năm 2019) đối với mã 1806.32.00. KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Do khó phân biệt giữa 02 dòng hàng gộp, chưa có khái niệm thế nào là "keo sô cô la" và "loại khác". *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và lấy cam kết thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 21**

28. 2103.90.21

- **Mã hàng 2103.90.21** là mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) được nhập từ ba dòng HS 2012 gồm 1605.21.10, 1605.29.10 và 2103.90.40 có chênh cam kết thuế. KNNK thời gian qua đối với 2 mã 1605.21.10, 1605.29.10 từ thị trường Hồng Kông không có, tập trung nhập khẩu từ các đối tác FTA khác giá trị khoảng 9,1 triệu USD, trong đó từ ASEAN giá trị khoảng 6,6 triệu USD. Dựa theo nguyên tắc 3.2, *Bộ Tài chính chọn phương án: nhập dòng và lấy cam kết theo mã 2103.90.40 (AHTN 2012), mức thuế suất là 24% vào năm 2019 - 2020 và 18% vào năm 2021 - 2022, thuế suất áp dụng đối với mã hàng trong Hiệp định ACFTA đang áp dụng ở mức 0%.*

29. 2106.90.20

- **Mã hàng 2106.90.20** là cốm dạng bột, thuộc mặt hàng loại khác của các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được nhập từ 04 mã hàng AHTN 2012 khác có chênh cam kết thuế ở mức 15% và 20% (năm 2019). KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Theo ý kiến của Tổng cục Hải quan, phương án chi tiết thêm 02 dòng hàng ở cấp độ 10 số sẽ gây khó khăn cho cán bộ hải quan do khó phân biệt về cách pha chế nên dễ gây gian lận trong khai báo. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng thuế suất theo mã 2106.90.67 (AHTN 2012). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 29**

30. 2939.80.00

- **Mã hàng 2939.80.00** là loại khác của Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng. Mã hàng này được gộp từ một phần của 02 mã AHTN 2012 là 2933.99.90 và 2934.99.90. Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 02 mã hàng này lần lượt là 24,2 triệu và 12,1 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, có chênh thuế suất ở mức 0% và 5% (năm 2019). Không có ghi nhận KNNK từ

Hồng Kông năm 2017. Thuế suất MFN của mã 2939.80.00 theo AHTN 2017 đang được Vụ Chính sách Thuế đề xuất là 0% và đây là mặt hàng được quản lý chuyên ngành. Vì vậy, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng với cam kết của mã hàng theo AHTN 2017 là cam kết thấp nhất của mã hàng theo AHTN 2012 được gộp. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

❖ **Chương 30**

31. 3004.60.90

- **Mã hàng 3004.60.90** là loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương 30, ngoài loại chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác và loại chứa artesunate hoặc chloroquine. Được gộp lại từ 02 dòng cụ thể hóa loại khác của AHTN 2012 là “thuốc đông y từ thảo dược” (3004.90.63) và “loại khác” (3004.90.69). Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 02 mã AHTN 2012 này không đáng kể (dưới 1 triệu USD), không có ghi nhận KNNK năm 2017 từ Hồng Kông. Thuế suất MFN 5%, chênh thuế ở mức 0% và 5% (năm 2019). Các mặt hàng chênh thuế do được phân loại vào mặt hàng nhạy cảm, vì vậy, để đảm bảo không xói mòn cam kết trong các FTA, Bộ Tài chính chọn phương án tách dòng như AHTN 2012, gồm “Thuốc đông y từ thảo dược” và “loại khác” và áp dụng mức thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

❖ **Chương 34**

32. 3402.11.90:

- **Mã hàng 3402.11.90** là chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01. Mã hàng có chênh thuế ở mức 5% và 6% (năm 2019). Được gộp từ 2 dòng 3402.11.91 và 3402.11.99.

KNNK chủ yếu từ 3402.11.99 (AHTN 2012) với giá trị khoảng 28,7 triệu USD năm 2016 và 28,6 triệu USD năm 2017, chủ yếu từ thị trường Thái Lan và Indonesia. Việt Nam không nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017.

Dựa theo nguyên tắc 3.2, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng với cam kết áp dụng thuế suất theo mã hàng 3402.11.99 (AHTN 2012), thuế suất của mã hàng áp dụng trong Hiệp định AC, AI và AJ đang áp dụng ở mức 0%.

33. 3402.12.00:

- **Mã hàng 3402.12.00** là các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ, dạng cation được nhập từ 2 mã AHTN 2012 là 3402.12.10 và 3402.12.90, thuế suất chênh ở mức 5% và 6% (năm 2019). KNNK chủ yếu từ mã hàng 3402.12.90 (KNNK 6,5 triệu USD năm 2017), chủ yếu từ đối tác Trung Quốc, Việt Nam không nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017.

*Dựa theo nguyên tắc 3.2, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng với cam kết áp dụng thuế suất theo mã hàng 3402.12.90 (AHTN 2012), thuế suất của mã hàng áp dụng trong Hiệp định AC, AI và AJ đang áp dụng ở mức 0%.*

❖ **Chương 37**

34. 3705.00.90

- **Mã hàng 3705.00.90** là loại khác của tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, ngoài loại dùng cho chụp X quang và vi phim. Nhóm 3705 đã được kết cấu lại so với AHTN 2012, theo đó, loại dùng cho in offset được đưa vào loại khác dẫn đến gộp dòng. Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 02 mã AHTN 2012 không đáng kể (dưới 1 triệu USD), chênh thuế suất ở mức 2% và 4% trong năm 2019, nhập khẩu chính từ Hàn Quốc. KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 mã 10 số với mô tả và cam kết như AHTN 2012 và áp dụng mức thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 38**

35. 3808.52.90

36. 3808.59.10

37. 3808.59.21

- **Mã hàng 3808.52.90** là loại khác của chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt, của DDT (ISO), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g. Phân nhóm 3808.52 đã được kết cấu lại so với AHTN 2012 (nhập từ 9 dòng AHTN 2012), theo đó, thuốc bảo quản gỗ (thuộc “loại khác” theo AHTN 2012) được phân loại là mặt hàng chính của phân nhóm, còn thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng và thuốc khử trùng được đưa vào “loại khác” dẫn đến gộp dòng. Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 9 dòng gộp của mã hàng trong năm 2017 khoảng 43,9 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017. Chênh lệch thuế suất ở mức 0% và 2% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng lấy thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

- **Mã hàng 3808.59.10** là thuốc trừ côn trùng của loại khác, ngoài DDT (ISO) đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g. Phân nhóm 3808.59 đã được kết cấu lại so với AHTN 2012, theo đó, thuốc trừ côn trùng theo AHTN 2017 sẽ không được chi tiết thành chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương chống muỗi, và tấm thuốc diệt muỗi như AHTN 2012, dẫn đến gộp dòng. Kim ngạch nhập khẩu thế giới 09 dòng gộp của mã hàng đạt khoảng 42,8 triệu USD, nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc; nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017, chênh thuế ở mức 0%, 2% và 4%

(năm 2019). Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 03 dòng 10 số gồm: “Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng”; “Hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt”; và “Loại khác” với cam kết tương ứng với các phân nhóm cùng mô tả AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

- Mã hàng 3808.59.21 là thuốc trừ nấm dạng bình xịt thuộc loại khác, ngoài DDT(ISO) đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g. Đồng thời, thuốc trừ nấm dạng bình xịt theo AHTN 2017 sẽ không được chi tiết thành loại “có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh” và “loại khác” như AHTN 2012, dẫn đến gộp dòng. Mã 3808.59.21 được gộp từ 03 mã hàng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới đạt khoảng 4,4 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc và Thái Lan, nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017, thuế suất chênh ở mức 0% và 2% (năm 2019). Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số với cam kết tương ứng với các dòng cùng mô tả theo AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

38. 3808.61.40

- Mã hàng 3808.61.40 là loại khác, dạng lỏng, ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã hàng này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch trung bình khoảng 31,5 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hồng Kông mặt hàng này không đáng kể trong năm 2017, chênh thuế suất ở mức 0% và 2% (năm 2019). Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 2 dòng 10 số để thống nhất với các phương án đã xử lý trong các FTA VC, AJ, VJ và AI: “Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng” và “Loại khác”.

39. 3808.61.90

- Mã hàng 3808.61.90 là loại khác ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, dạng lỏng và có chức năng khử mùi của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 03 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới đạt khoảng 31,5 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hồng Kông mặt hàng này không đáng kể trong năm 2017, thuế suất chênh ở mức 0% và 2% (năm 2019). Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: “Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng” và “Loại khác”. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

40. 3808.62.10

- **Mã hàng 3808.62.10** là bột dùng làm hương vòng chống muỗi, đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã hàng được nhập từ 2 dòng AHTN 2012 là 3808.91.11 và 3808.91.19. KNNK thế giới chủ yếu từ mã hàng 3808.91.19 với giá trị năm 2017 đạt khoảng 18 triệu USD, nhập khẩu từ Hồng Kông mặt hàng này không đáng kể trong năm 2017. Thuế suất chênh ở mức 0% và 3% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng và áp dụng thuế suất của mã hàng 3808.91.11 (về mức 0% năm 2019) do mức chênh lệch thuế suất không lớn và thuế suất của các dòng chênh lệch sẽ về 0% trong năm 2021.*

41. 3808.62.50

- **Mã hàng 3808.62.50** là loại khác, dạng lỏng, ngoài hương vòng chống muỗi, tẩm thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới của mã hàng năm 2017 đạt khoảng 31,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông không đáng kể. Chênh thuế suất ở mức 0% và 2%. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 2 dòng 10 số để thống nhất với các phương án đã xử lý trong các FTA VC, AJ, VJ và AI: “Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng” và “Loại khác”.*

42. 3808.62.90

- **Mã hàng 3808.62.90** là loại khác, ngoài hương vòng chống muỗi, tẩm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt và dạng lỏng của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới của mã hàng năm 2017 đạt khoảng 31,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông không đáng kể. Chênh lệch thuế suất ở mức 0% và 2% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: “Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng” và “Loại khác”. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

43. 3808.69.10

44. 3808.69.90

- **Mã hàng 3808.69.10 và 3808.69.90** là bột dùng làm hương vòng chống muỗi và loại khác, đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới trung bình là 23,6 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông không đáng kể. Chênh thuế suất ở mức 0% và 3%. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: “Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng” và “Loại khác”. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

### ❖ Chương 39

45. 3907.61.00:

- **Mã hàng 3907.61.00** là poly (etylen terephthalat) có chỉ số độ nhớt từ 78ml/g trở lên. Mặt hàng poly (etylen terephthalat) theo AHTN 2012 được chia thành dạng phân tán, dạng hạt và loại khác; trong khi AHTN2017 được kết cấu lại thành loại có chỉ số độ nhớt từ 78ml/g trở lên và loại khác; dẫn đến gộp dòng từ một phần của các dòng 3907.60.10 và 3907.60.90. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 đạt khoảng 209,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc và ASEAN. Thuế suất MFN 2018 chênh ở mức 0% và 3%, có chênh lệch thuế trong VJ, AJ và VC (phương án chuyển đổi cho 3 biểu này với thuế suất thấp hơn), các FTA khác không có chênh lệch thuế. Tuy nhiên, đối với AC, mặc dù sau chuyển đổi mã hàng này có thuế suất 0% nhưng Trung Quốc không được hưởng ưu đãi theo nguyên tắc có đi có lại. *Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng, cam kết thuế theo AHTN 2017 là cam kết thấp hơn theo AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

46. 3909.31.00

- **Mã hàng 3909.31.00** là Poly (metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI), thuộc nhựa amino khác, ngoài nhựa ure, nhựa thioure và nhựa melanin. Nhựa amino khác theo AHTN 2017 đã được kết cấu lại, theo đó Poly (metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI) mới được chi tiết hóa thêm, dẫn đến gộp dòng từ một phần của “hợp chất dùng để đúc” và “loại khác”. Kim ngạch nhập khẩu thế giới trung bình là 58,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, chênh thuế trong VJ. Hiện tại trong các Hiệp định FTA khác ngoài VJEPA, thuế suất của mã hàng đang áp dụng 0%. *Bộ Tài chính chọn phương án thống nhất với phương án tách thành 02 dòng 10 số đã xử lý trong VJ với mô tả và cam kết như 02 dòng gộp của AHTN 2012.*

47. 3916.90.70

48. 3916.90.80

- **Mã hàng 3916.90.70 và 3916.90.80** lần lượt là plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, và loại từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp. Phân nhóm 3916.90 theo AHTN 2017 được kết cấu lại, chi tiết hóa thêm mặt hàng 3916.90.70 và 3916.90.80 dẫn đến gộp dòng từ một phần của “sợi monofilament” và “loại khác”. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 trung bình khoảng 8 triệu USD, nhập khẩu chính từ Nhật Bản, chênh thuế trong một số FTA. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số thống nhất với phương án đã xử lý trong các FTA VC, AJ, VJ, EAEU và AI với mô tả và cam kết như của 02 dòng gộp theo AHTN 2012.*

49. 3920.30.99

- **Mã hàng 3920.30.99** là loại không phải dạng tấm và phiến của loại khác, ngoài tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh, từ các polyme từ styren. Phân nhóm 3920.30 theo AHTN 2017 được kết cấu lại, không chi tiết “loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy” và chi tiết thêm “dạng tấm và phiến, loại cứng” và “loại khác, dạng tấm và phiến”, dẫn đến mã 3920.30.99 được gộp từ dòng “loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy” và một phần của “loại khác”. Mã hàng này được nhập từ mã hàng 3920.30.10 (KNNK từ HK là 1,4 triệu USD, không cam kết về thuế) và mã hàng 3920.30.90 (KNNK từ HK là 31 nghìn USD, cam kết xóa bỏ thuế quan trong 3 năm). Do KNNK tập trung chủ yếu vào mã 3920.30.10 và có mức độ cam kết cao hơn, *Bộ Tài chính chọn phương án áp dụng nguyên tắc chuyển đổi 3.3, theo đó thực hiện nhập dòng và áp dụng mức thuế suất theo dòng hàng theo AHTN 2012 (3920.30.10) chiếm tỉ trọng thương mại lớn. Hiện thuế suất đang áp dụng trong các Hiệp định FTA là 0%.*

❖ **Chương 40**

50. 4011.70.00

- **Mã hàng 4011.70.00** là lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp. Nhóm 4011 theo AHTN 2017 được kết cấu lại, theo đó, loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp không được chi tiết hơn nữa, dẫn đến gộp dòng từ 04 mã AHTN 2012. Kim ngạch nhập khẩu thế giới trong năm 2017 đạt khoảng 3,8 triệu USD, có mức chênh thuế suất trong VC và EAEU. Chênh lệch thuế suất ở mức 12% và 16% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 03 dòng 10 số: mã 4011.70.11.10: - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít, mã 4011.70.11.20: - - Loại khác, có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự, mã 4011.70.11.90: - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 2 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc..*

51. 4011.80.11

- **Mã hàng 4011.80.11** là lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác, có kích thước vành không quá 61 cm. Phân nhóm 4011.80 theo AHTN 2017 được kết cấu lại theo kích thước vành. Mã 4011.80.11 theo AHTN 2017 được mở rộng thêm loại dùng cho xe cút kít, dẫn đến gộp dòng từ 03 mã AHTN 2012. Chênh lệch thuế trong VC và EAEU. Kim ngạch nhập khẩu thế giới trong năm 2017 đạt khoảng 3,8 triệu USD, KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch thuế suất ở mức 12% và 16% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: mã 4011.80.11.10: - - - - Loại dùng cho xe cút kít, mã 4011.80.11.90: - - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 2 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc.*



## 52. 4011.80.21

- **Mã hàng 4011.80.21** là lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác, có kích thước vành trên 61 cm. Phân nhóm 4011.80 theo AHTN 2017 được kết cấu lại theo kích thước vành, theo đó, mã 4011.80.21 theo AHTN 2017 được gộp từ 03 mã AHTN 2012. Chênh thuế trong VC, VJ, EAEU. Kim ngạch nhập khẩu thế giới trong năm 2017 đạt khoảng 5,9 triệu USD. Chênh lệch thuế suất ở mức 12% và 16% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 03 dòng 10 số: - mã 4011.80.21.10: - - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự; mã 4011.80.21.20: - - - - Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, mã 4011.80.21.90: - - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 5 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc.*

## 53. 4011.90.10

- **Mã hàng 4011.90.10** là lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe thuộc Chương 87, ngoài loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries), loại sử dụng cho phương tiện bay, loại dùng cho xe mô tô, loại dùng cho xe đạp, loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp và loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp. Mã này được gộp từ 02 mã AHTN 2012. Mặc dù KNNK thế giới không đáng kể, có chênh lệch thuế suất ở mức 8% và 20% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: mã 4011.90.10.10: - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự; mã 4011.90.10.90: - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 5 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc.*

## 54. 4011.90.20

- **Mã hàng 4011.90.20** là lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho máy thuộc nhóm 8429 hoặc 8430. Mã này được gộp từ 02 mã AHTN 2012. Mặc dù KNNK thế giới không đáng kể (dưới 1 triệu USD), có chênh lệch thuế suất ở mức 8% và 12% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: mã 4011.90.20.10: - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự, mã 4011.90.20.90: - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 2 FTA này để bảo lưu cam kết gốc.*

❖ **Chương 44**

## 55. 4412.31.00

- **Mã hàng 4412.31.00** là gỗ dán không làm từ tre, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới. Được gộp dòng từ 03 mã AHTN 2012: 4412.31.00 và 4412.32.00 (không cam kết về thuế), 4412.39.00 (xóa bỏ thuế suất trong 3 năm, từ 3% về 0% trong giai đoạn 2019 - 2022), kim ngạch nhập khẩu thế

giới trung bình khoảng 15 triệu USD, nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ và Trung Quốc, thuế suất MFN 5%. KNNK năm 2017 từ Hồng Kông đối với các mã trên không đáng kể. Do khó phân biệt các loại gỗ nhiệt đới, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng lấy thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

#### ❖ Chương 51

56. 5112.11.00

- Mã hàng 5112.11.00 là mặt hàng có mô tả “- - Trọng lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup>” (thuộc Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ, có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên), được gộp từ 2 dòng HS 2012 là 5112.11.10 và 5112.11.90. Mặt hàng này hiện đang được nhập khẩu chính từ Hàn Quốc và Trung Quốc. Chênh thuế suất ở mức 8% và 12% năm 2019. Phương án xử lý đề xuất là tách dòng. Bộ Tài chính chọn phương án tách dòng như sau: mã 5112.11.00.10: - - - Đã được in kiểu batik truyền thống, mã 5112.11.00.90: - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

#### ❖ Chương 58

57. 5803.00.90

- Mã hàng 5803.00.90 có mô tả - Loại khác (thuộc Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06), được gộp từ hai dòng HS 2012 là 5803.00.91 và 5803.00.99. Mặt hàng này hiện đang được nhập khẩu chính từ Thái Lan và Đài Loan. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 đạt khoảng 3 triệu USD, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch thuế suất ở mức 8% và 10% trong năm 2019. Bộ Tài chính chọn phương án là gộp dòng lấy thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

#### ❖ Chương 72

58. 7211.90.12

- Mã hàng 7211.90.12 là các sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng, dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm. Mã hàng được gộp từ 2 dòng HS 2012 là 7211.90.90 và 7211.90.30. Do KNNK thế giới năm 2017 của mã hàng không lớn (khoảng 1 triệu USD trong năm 2017), nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017 không đáng kể. Chênh thuế suất ở mức 4% và 6% năm 2019. Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng áp dụng mức thuế suất thấp hơn.

59. 7211.90.14

- **Mã hàng 7211.90.14** là mặt hàng có mô tả là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90 được gộp từ hai mã 7211.90.10 (AHTN 2012) là Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm và 7211.90.30 (AHTN 2012) là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 không lớn (dưới 1 triệu USD trong năm 2017). Chênh thuế suất ở mức 4% và 6% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

60. 7211.90.91

- **Mã hàng 7211.90.91** là mặt hàng có mô tả là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90 được gộp từ hai mã 7211.90.10 (AHTN 2012) là Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm và 7211.90.30 (AHTN 2012) là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90. Mặt hàng này được nhập khẩu chính từ Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 không lớn (dưới 1 triệu USD trong năm 2017), nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017 không đáng kể. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

#### ❖ Chương 84

61. 8409.99.72

- **Mã hàng 8409.99.72** là “Thân động cơ; hộp trục khuỷu”, được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8409.99.72 (Thân động cơ) và 8409.99.79 (các bộ phận khác), có chênh thuế đối với AJ ((B16, 20) và không cam kết). Kim ngạch thế giới năm 2017 đạt 2,8 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể. *Bộ Tài chính chọn phương án tách dòng theo mô tả của các mã AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

62. 8428.20.90

- **Mã hàng 8428.20.90** là máy nâng và băng tải dùng khí nén, loại không sử dụng trong nông nghiệp. Tại phiên đàm phán AHTN lần thứ 8, các nước ASEAN đã thảo luận về dòng hàng "Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp" có ở 4 nơi là 8428.20, 8428.33, 8428,39 và 8428.90 trong AHTN 2012. Các nước ASEAN và chuyên gia tư vấn đều thấy rằng ở 3 phân nhóm trên (8428.20, 8428.33, 8428,39) đều không thể có mặt hàng này có các chức năng này được nên cả hội nghị nhất trí chỉ có mặt hàng này ở 8428.90. Mã này gộp từ 8428.20.90 và 8428.20.20. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 đạt 2,9 triệu USD, không ghi nhận kim ngạch nhập khẩu mã hàng từ Hồng Kông

trong năm 2017. Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng lấy thuế suất thấp nhất do mức thuế suất chênh lệch không lớn (3% và 0% năm 2019) và từ năm 2021 thuế suất của mã hàng chênh lệch giảm về mức 0%.

63. 8460.12.00

- **Mã hàng 8460.12.00** là Máy mài phẳng, điều khiển số được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.11.00 và 8460.90.10. KNNK năm 2017 chủ yếu từ dòng 8460.11.00 (13,5 triệu USD), kim ngạch nhập khẩu từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể cùng với đó là thuế suất chênh lệch ở mức 0% và 2%. Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng thuế suất của mã hàng 8460.11.00.

64. 8460.19.00

- **Mã hàng 8460.19.00** là Máy mài phẳng, loại khác được gộp từ 4 mã AHTN 2012 là 8460.19.10, 8460.19.20, 8460.90.10 và 8460.90.20. KNNK năm 2017 của mã hàng 8460.19.00 (AHTN 2017) đến chủ yếu từ mã hàng 8460.19.10 (AHTN 2012) với giá trị 12,8 triệu USD. KNNK thế giới năm 2017 đạt 17,2 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể cùng với đó là thuế suất chênh lệch ở mức 0% và 2%. Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng thuế suất của mã hàng 8460.19.10.

65. 8460.22.00

66. 8460.23.00

67. 8460.24.00

- **Mã hàng 8460.22.00, 8460.23.00 và 8460.24.00** tương ứng là Máy mài khác: Máy mài không tâm, loại điều khiển số; Máy mài trụ khác, loại điều khiển số và Loại khác, loại điều khiển số. Các mã hàng được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.21.00 và 8460.90.10. KNNK thế giới của từng mã hàng đạt khoảng 6 triệu USD năm 2017, kim ngạch nhập khẩu các mã hàng từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch về thuế suất ở mức 0% và 1% năm 2019. Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn.

68. 8460.29.10

- **Mã hàng 8460.29.10** là Máy mài khác, Loại khác, Hoạt động bằng điện được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.29.10 và 8460.90.10. KNNK năm 2017 của 2 mã hàng tương ứng là 15,5 triệu USD và 3,9 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu mã hàng từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch về thuế suất ở mức 0% và 2% năm 2019. Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn do tới năm 2021 thuế suất dòng chênh lệch về 0% và thuế suất chênh lệch không lớn.

69. 8460.29.20

- **Mã hàng 8460.29.20** là Máy mài khác, Loại khác, Không hoạt động bằng điện được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.29.20 và 8460.90.20. KNNK thế giới của mã hàng năm 2017 không đáng kể (dưới 1 triệu USD), không ghi nhận giá trị nhập khẩu từ Hồng Kông của mã hàng trong năm 2017. Chênh lệch thuế suất ở mức 0% và 1% năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn do tới năm 2021 thuế suất dòng chênh lệch về 0% và thuế suất chênh lệch không lớn.*

❖ **Chương 85**

70. 8503.00.90

- **Mã hàng 8503.00.90** là Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 (Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)) hoặc 85.02 (Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay), Loại khác được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8503.00.10 và 8503.00.90. KNNK năm 2017 từ thế giới của các mã hàng lần lượt là 59,2 triệu USD và 121,6 triệu USD. Chênh lệch thuế suất ở mức 3% và 4% năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng theo nguyên tắc 3.3 (lấy thuế của dòng có kim ngạch cao) để tối đa hóa lợi ích quốc gia.*

71. 8528.42.00

72. 8528.52.00

73. 8528.62.00

- **Mã hàng 8528.42.00** và **8528.52.00** là màn hình có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; **mã hàng 8528.62.00** là máy chiếu có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71. Đây là trường hợp gộp dòng từ các mã AHTN 2012 khác cam kết thuế trong hầu hết các FTA. Ý kiến trước đây của Tổng cục Hải quan cho rằng (theo công văn số 342/TXNK-PL ngày 31/8/2017), việc tách dòng theo tiêu chí: loại chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71 là rất khó khăn và các mã hàng 8528.42.00, 8528.52.00, 8528.62.00 đang được Vụ Chính sách Thuế đề xuất mức thuế MFN 0%. *Bộ Tài chính áp dụng phương án nhập dòng và lựa chọn thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

74. 8542.31.00

75. 8542.32.00

76. 8542.33.00

77. 8542.39.00

- **Nhóm 8542:** Theo HS2017, nhóm 8542 mở rộng phạm vi để bao gồm Mạch điện tử tích hợp nhiều thành phần theo Chú giải 9 (b) (iv) mới của Chương 85. Do vậy, nhóm này được gộp từ khoảng trên 20 nhóm khác từ các

chương 84, 85, 90, 93 và 95 có chên thuế như sau: **Mã hàng 8542.31.00** là đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác (gộp từ 118 mã AHTN 2012); **Mã hàng 8542.32.00** là mặt hàng bộ nhớ (gộp từ 86 mã AHTN 2012); **Mã hàng 8542.33.00** là mạch khuếch đại, (gộp từ 35 mã AHTN 2012); **Mã hàng 8542.39.00** là mạch điện tử tích hợp/loại khác, (gộp từ 102 mã AHTN 2012). Các mã AHTN 2012 được gộp này thuộc có thuế suất cơ sở và danh mục cam kết xóa bỏ ngay hoặc theo năm, danh mục nhạy cảm và danh mục loại trừ: *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng lấy thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

78. 9608.30.90

- **Mã hàng 9608.30.90** là bút máy ngòi ông và các loại bút khác, được gộp bởi 02 mã HS 2012: 9608.30.10 (bút vẽ mực Ấn Độ, thuế suất 2019 20%, KNNK không đáng kể) và 9608.30.90 (Loại khác, thuế suất không cam kết, KNNK 2017 đạt khoảng 770 ngàn USD). Do kim ngạch chủ yếu xuất hiện ở dòng thuế cao 9608.30.90, vì vậy cần lấy thuế theo cam kết của mã 9608.30.90. *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng theo nguyên tắc 3.3 (lấy thuế của dòng có kim ngạch cao) để tối đa hóa lợi ích quốc gia. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 96**

79. 9620.00.10

80. 9620.00.20

81. 9620.00.30

82. 9620.00.40

83. 9620.00.90

- **Các mã hàng 9620.00.10, 9620.00.20, 9620.00.30, 9620.00.40, 9620.00.90** là chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự bằng các chất liệu tương ứng là: plastic; carbon và graphit; sắt và thép; nhôm; chất liệu khác. Gộp bởi 10 mã AHTN 2012, và là dòng chân đế dùng chung cho cả camera, máy ảnh, điện thoại, không phân biệt. *Vì vậy, Bộ Tài chính chọn phương án không tách ở cấp độ 10 số để đơn giản biểu thuế và áp dụng mức thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*



## Phụ lục II

# **BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ ĐỊNH BAN HÀNH BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN – HỒNG KÔNG**

*(Kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP  
ngày 05 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

## **I. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ**

Theo đánh giá của Bộ Tài chính, Dự thảo Nghị định đã đảm bảo được các yêu cầu sau:

- *Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp:* Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trong đó có chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Việc triển khai xây dựng dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định AHKFTA là nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại, đầu tư và sản xuất giữa Việt Nam và Hồng Kông.

Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2014.

- *Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật:* Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định AHKFTA giai đoạn 2019 - 2022 đã được rà soát, đảm bảo tương thích, đồng bộ với các Luật, Nghị định liên quan như Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Luật Thương mại.

- *Đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:* Các nội dung của dự thảo Nghị định đã bảo đảm phù hợp với Hiệp định AHKFTA và các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

## **II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**

### **1. Tác động chung về kinh tế, thương mại:**

Theo nghiên cứu của Ban Thư ký ASEAN, với cơ cấu kinh tế đặc trưng của Hồng Kông có tỷ trọng cao của các ngành dịch vụ (chiếm 95% GDP), cơ sở hạ tầng phát triển, hiện đại, nền hành chính tiên tiến, nhân lực chất lượng cao cùng với sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, vận tải biển, hàng không v.v, Hiệp định AHKFTA sẽ góp phần giảm thiểu các rào cản, khuyến khích thương mại và đầu tư, do đó, sẽ giúp đa số các nước ASEAN (trừ Lào) tăng GDP. Vì vậy, hợp tác với Hồng Kông trong khuôn khổ AHKFTA có thể đem lại những hiệu ứng tích cực cho phát triển kinh tế của Việt Nam, hỗ trợ thực hiện chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa của Việt Nam.

Đến nay, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Hồng Kông chưa cao, chủ yếu là hàng thủy sản, một số loại rau quả và gạo. Dự kiến, việc thực thi trong khuôn khổ AHKFTA sẽ thúc đẩy hơn nữa xuất khẩu nông, thủy sản và thực phẩm chế biến từ Việt Nam sang thị trường Hồng Kông trong thời gian tới. Về nhập khẩu, việc cắt giảm thuế theo Hiệp định AHKFTA góp phần đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu.

Hiệp định AHKFTA cũng giúp tăng cường cơ hội thu hút đầu tư từ Hồng Kông vào Việt Nam cũng như cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam.

## 2. Tác động đối với thu ngân sách nhà nước

### a) Về diện mặt hàng nhập khẩu từ Hồng Kông:

Về tổng thể, sau khi thực hiện chuyển đổi từ Danh mục AHTN 2012 sang AHTN 2017 Việt Nam dành cho Hồng Kông mức mở cửa thị trường hàng hóa chiếm khoảng 72% số dòng thuế. Thống kê cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định AHKFTA theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

*Bảng 1: Cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam tại Hiệp định AHKFTA*

Nhóm cam kết	Số dòng	%/ tổng dòng	KNNK Hồng Kông năm 2017 (triệu USD)	%/ tổng KNNK 2017	KNNK Hồng Kông năm 2018 (triệu USD)	%/ tổng KNNK 2018
Xóa bỏ thuế quan sau 3 năm (NT1)	5160	47,5%	570,7	34,4%	516,2	33,6%
Xóa bỏ thuế quan sau 10 năm (NT2)	2658	24,5%	88	5,3%	96,1	6,3%
Nhạy cảm (SL)	457	4,2%	37	2,3%	29,4	2%
Nhạy cảm cao (HSL)	536	4,94%	9	0,5%	8,8	0,6%
Không cam kết (EL)	2045	16,71%	955,2	57,5%	886,2	57,7%
<b>Tổng</b>	<b>10856</b>	<b>100%</b>	<b>1660</b>	<b>100%</b>	<b>1537</b>	<b>100%</b>

Về kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông: thống kê hải quan cho thấy: trong năm 2017 giá trị nhập khẩu tăng 11% so với cùng kỳ năm 2016, từ khoảng 1,495 tỷ USD lên 1,660 tỷ USD. Năm 2018, nhập khẩu từ Hồng Kông đạt 1,537 triệu USD. Nhìn chung, KNNK từ Hồng Kông chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nhập khẩu từ thế giới (khoảng 1%).

Diện mặt hàng nhập khẩu chính từ Hồng Kông (có giá trị từ 20 triệu USD trở lên): Trong cơ cấu nhập khẩu năm 2017, nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông tập trung vào các nhóm hàng Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày



(khoảng 400 triệu USD); Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; phế liệu sắt thép; điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và hàng hóa khác (số liệu tham khảo tại Bảng 2).

*Bảng 2: Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường Hồng Kông*

Nhóm mặt hàng	Giá trị nhập khẩu năm 2016 (triệu USD)	Giá trị nhập khẩu năm 2017 (triệu USD)	Giá trị nhập khẩu năm 2018 (triệu USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	306,2	275,5	180,6
Vải các loại	227,3	242,3	23,14
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	207,9	215,1	369,7
Phế liệu sắt thép	118,2	201,3	192,3
Điện thoại các loại và linh kiện	165,8	193,2	89,2
Hàng hóa khác	137,6	173,3	114,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	93,4	155,8	294,2
Sản phẩm từ giấy	47,5	46,6	42,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	51,8	43,7	64
<b>Tổng</b>	<b>1.355,7</b>	<b>1.632,8</b>	<b>1.369,8</b>

b) Về thu ngân sách nhà nước:

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2022, mức thuế suất trung bình tại Hiệp định AHKFTA giảm từ 6,97% năm 2019 xuống 4,98% năm 2022. Mức thay đổi thuế suất trung bình lớn nhất diễn ra trong năm 2021 với mức giảm từ 6,52% năm 2020 xuống 4,98% trong năm 2021 - 2022

*Bảng 6: Mức giảm thuế suất nhập khẩu*

	MFN 2018	2019	2020	2021	2022
Thuế suất trung bình	12,06	6,97	6,52	4,98	4,98

Do giá trị nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 1% tổng nhập khẩu từ thế giới qua các năm nên nhìn chung việc thực hiện cắt giảm thuế trong khuôn khổ AHKFTA sẽ không tác động nhiều đến thu ngân sách nhà nước.

Giả định KNNK và tỷ lệ sử dụng Form C/O năm 2019 và các năm giai đoạn 2020 - 2022 tăng 20% so với KNNK của năm trước đó. Theo đó, mức cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định AHKFTA sẽ dẫn đến giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu nhưng bù lại sẽ

giúp tăng trưởng KNNK. Nếu mức tăng trưởng KNNK từ Hồng Kông và tỷ lệ sử dụng Form C/O thống kê thực tế theo từng năm tăng đủ để bù đắp mức giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu theo đối tác nêu trên thì dự kiến sẽ dẫn đến tăng thu từ hoạt động nhập khẩu.

Giả định mức tận dụng ưu đãi form C/O từ Hiệp định ASEAN - Hồng Kông đạt tỷ lệ 35%, là mức tận dụng ưu đãi trung bình tại các Hiệp định thương mại tự do năm 2017 và 2018. KNNK tăng 20% do giảm thuế thì dự kiến thu ngân sách nhà nước không bị tác động hoặc có thể tăng nhẹ. Theo đó, dự kiến thu thuế nhập khẩu 6 tháng cuối năm 2019 sẽ đạt 506,2 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.136 tỷ đồng, năm 2021 đạt 1.042 tỷ đồng và tăng dần trong các năm tiếp theo. Tới năm 2022, dự thu thuế nhập khẩu tăng 114 tỷ đồng (tương ứng mức tăng 10% so với năm 2020) lên mức 1.250 tỷ đồng.



**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN  
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-HỒNG KÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2022**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05/01/2020 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	<b>Chương 1</b>				
	<b>Động vật sống</b>				
<b>01.01</b>	<b>Ngựa, lừa, la sống.</b>				
	- Ngựa:				
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0101.29.00	-- Loại khác	3	2	0	0
0101.30	- Lừa:				
0101.30.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0101.30.90	-- Loại khác	3	2	0	0
0101.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
<b>01.02</b>	<b>Động vật sống họ trâu bò.</b>				
	- Gia súc:				
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102.29	-- Loại khác:				
	--- Gia súc đực:				
0102.29.11	---- Bò thiến	3	2	0	0
0102.29.19	---- Loại khác	3	2	0	0
0102.29.90	--- Loại khác	3	2	0	0
	- Trâu:				
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102.39.00	-- Loại khác	3	2	0	0
0102.90	- Loại khác:				
0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102.90.90	-- Loại khác	3	2	0	0
<b>01.03</b>	<b>Lợn sống.</b>				
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
	- Loại khác:				
0103.91.00	-- Trọng lượng dưới 50 kg	3	2	0	0
0103.92.00	-- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	3	2	0	0
<b>01.04</b>	<b>Cừu, dê sống.</b>				
0104.10	- Cừu:				
0104.10.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0104.10.90	-- Loại khác	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0104.20	- Dê:				
0104.20.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0104.20.90	-- Loại khác	3	2	0	0
<b>01.05</b>	<b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.</b>				
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:				
0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :				
0105.11.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0105.11.90	--- Loại khác	10	10	10	10
0105.12	-- Gà tây:				
0105.12.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0105.12.90	--- Loại khác	3	2	0	0
0105.13	-- Vịt, ngan:				
0105.13.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0105.13.90	--- Loại khác	3	2	0	0
0105.14	-- Ngỗng:				
0105.14.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0105.14.90	--- Loại khác	3	2	0	0
0105.15	-- Gà lôi:				
0105.15.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0105.15.90	--- Loại khác	3	2	0	0
	- Loại khác:				
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :				
0105.94.10	--- Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0
	--- Gà chọi:				
0105.94.41	---- Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	5
0105.94.49	---- Loại khác	5	5	5	5
	--- Loại khác:				
0105.94.91	---- Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	5
0105.94.99	---- Loại khác	5	5	5	5
0105.99	-- Loại khác:				
0105.99.10	--- Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	5	5	5	5
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	5	5	5
<b>01.06</b>	<b>Động vật sống khác.</b>				
	- Động vật có vú:				
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	3	2	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà ( <i>Camelidae</i> )	3	2	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	3	2	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	3	2	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	3	2	0	0
	- Các loại chim:				
0106.31.00	- - Chim săn mồi	3	2	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	3	2	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc ( <i>Dromaius novaehollandiae</i> )	3	2	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	3	2	0	0
	- Côn trùng:				
0106.41.00	- - Các loại ong	3	2	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	3	2	0	0
0106.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
	<b>Chương 2</b>				
	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ</b>				
<b>02.01</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	24	24	18	18
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	16	16	12	12
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	11	11	8	8
<b>02.02</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.</b>				
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	16	16	12	12
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	16	16	12	12
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	11	11	8	8
<b>02.03</b>	<b>Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>				
	- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	20	20	15	15
0203.12.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	20	15	15
0203.19.00	- - Loại khác	20	20	15	15
	- Đông lạnh:				
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0203.22.00	-- Thịt móng đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	12	12	9	9
0203.29.00	-- Loại khác	12	12	9	9
<b>02.04</b>	<b>Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>				
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	5	2	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
0204.21.00	-- Thịt cả con và nửa con	5	2	0	0
0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác	5	2	0	0
0204.23.00	-- Thịt lọc không xương	5	2	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	5	2	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:				
0204.41.00	-- Thịt cả con và nửa con	5	2	0	0
0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	5	2	0	0
0204.43.00	-- Thịt lọc không xương	5	2	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	5	2	0	0
<b>0205.00.00</b>	<b>Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	7	3	0	0
<b>02.06</b>	<b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>				
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	6	6	5	5
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:				
0206.21.00	-- Lưỡi	6	6	5	5
0206.22.00	-- Gan	6	6	5	5
0206.29.00	-- Loại khác	6	6	5	5
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	6	6	5	5
	- Của lợn, đông lạnh:				
0206.41.00	-- Gan	6	6	5	5
0206.49.00	-- Loại khác	6	6	5	5
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	8	8	6	6
<b>02.07</b>	<b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>				
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :				
0207.11.00	-- Chứa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.12.00	-- Chứa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207.14.10	--- Cánh	20	20	20	20
0207.14.20	--- Đùi	20	20	20	20
0207.14.30	--- Gan	20	20	20	20
	--- Loại khác:				
0207.14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20
0207.14.99	---- Loại khác	20	20	20	20
	- Cửa gà tây:				
0207.24.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32	32	24	24
0207.25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207.27.10	--- Gan	16	16	12	12
	--- Loại khác:				
0207.27.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20
0207.27.99	---- Loại khác	20	20	20	20
	- Cửa vịt, ngan:				
0207.41.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32	32	24	24
0207.42.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	32	32	24	24
0207.43.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	12	12	9	9
0207.44.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	5	0	0
0207.45.00	-- Loại khác, đông lạnh	12	12	9	9
	- Cửa ngỗng:				
0207.51.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.52.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*
0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	12	12	9	9
0207.54.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	5	0	0
0207.55.00	-- Loại khác, đông lạnh	12	12	9	9
0207.60.00	- Cửa gà lôi	*	*	*	*
<b>02.08</b>	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>				
0208.10.00	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	7	3	0	0
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	7	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
0208.40.10	-- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	7	3	0	0
0208.40.90	-- Loại khác	3	2	0	0
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	7	3	0	0
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà ( <i>Camelidae</i> )	3	2	0	0
0208.90	- Loại khác:				
0208.90.10	-- Đùi ếch	7	3	0	0
0208.90.90	-- Loại khác	3	2	0	0
<b>02.09</b>	<b>Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.</b>				
0209.10.00	- Cửa lợn	8	8	6	6
0209.90.00	- Loại khác	8	8	6	6
<b>02.10</b>	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.</b>				
	- Thịt lợn:				
0210.11.00	-- Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	8	8	6	6
0210.12.00	-- Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	8	8	6	6
0210.19	-- Loại khác:				
0210.19.30	--- Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	8	8	6	6
0210.19.90	--- Loại khác	8	8	6	6
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	12	12	9	9
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
0210.91.00	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	16	16	12	12



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0210.92	-- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
0210.92.10	--- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	16	16	12	12
0210.92.90	--- Loại khác	16	16	12	12
0210.93.00	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	16	16	12	12
0210.99	-- Loại khác:				
0210.99.10	--- Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	16	16	12	12
0210.99.20	--- Da lợn khô	16	16	12	12
0210.99.90	--- Loại khác	16	16	12	12
	<b>Chương 3</b>				
	<b>Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác</b>				
<b>03.01</b>	<b>Cá sống.</b>				
	- Cá cảnh:				
0301.11	-- Cá nước ngọt:				
	--- Cá bột:				
0301.11.11	----- Cá chuột ba sọc (Botia) (Chromobotia macracanthus)	12	12	9	9
0301.11.19	----- Loại khác	12	12	9	9
	--- Loại khác:				
0301.11.91	----- Cá chép Koi ( <i>Cyprinus carpio</i> )	16	16	12	12
0301.11.92	----- Cá vàng ( <i>Carassius auratus</i> )	16	16	12	12
0301.11.93	----- Cá chọi Thái Lan ( <i>Beta splendens</i> )	16	16	12	12
0301.11.94	----- Cá tai tượng da beo ( <i>Astronotus ocellatus</i> )	16	16	12	12
0301.11.95	----- Cá rồng ( <i>Scleropages formosus</i> )	16	16	12	12
0301.11.96	----- Cá rồng trăn châu (Scleropages jardini)	16	16	12	12
0301.11.99	----- Loại khác	16	16	12	12
0301.19	-- Loại khác:				
0301.19.10	--- Cá bột	12	12	9	9
	--- Loại khác:				
0301.19.91	----- Cá hồng y Banggai (Pterapogon kauderni)	16	16	12	12
0301.19.92	----- Cá bàng chài vân sóng (Cheilinus undulatus)	16	16	12	12
0301.19.99	----- Loại khác	16	16	12	12
	- Cá sống khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0301.91.00	-- Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	16	16	12	12
0301.92.00	-- Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	16	16	12	12
0301.93	- - Cá chép. ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ):				
0301.93.10	--- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0
0301.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	16	16	12	12
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	16	16	12	12
0301.99	-- Loại khác:				
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:				
0301.99.11	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0301.99.19	---- Loại khác	16	16	12	12
	--- Cá bột loại khác:				
0301.99.21	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0301.99.29	---- Loại khác	16	16	12	12
	--- Cá nước ngọt khác:				
0301.99.41	---- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	16	16	12	12
0301.99.42	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	16	16	12	12
0301.99.49	---- Loại khác	16	16	12	12
	--- Cá biển khác:				
0301.99.51	---- Cá măng biển đẻ nhân giống	0	0	0	0
0301.99.52	---- Cá mú	16	16	12	12
0301.99.59	---- Loại khác	16	16	12	12
0301.99.90	--- Loại khác	16	16	12	12
<b>03.02</b>	<b>Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.</b>				
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	8	8	6	6
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	8	8	6	6
0302.19.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	16	16	12	12
0302.22.00	- - Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	16	16	12	12
0302.23.00	- - Cá bơn sole ( <i>Solea spp.</i> )	16	16	12	12
0302.24.00	- - Cá bơn turbot ( <i>Psetta maxima</i> )	12	12	9	9
0302.29.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	12	12	9	9
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	12	12	9	9
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	16	16	12	12
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	12	12	9	9
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	12	12	9	9
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	12	12	9	9
0302.39.00	- - Loại khác	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger spp.</i> ), cá thu ( <i>Scomberomorus spp.</i> ), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus spp.</i> ), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus spp.</i> ), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chằm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chằm ( <i>Sarda spp.</i> ), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	16	16	12	12
0302.42.00	- - Cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> )	10	10	7	7
0302.43.00	- - Cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )	16	16	12	12
0302.44.00	- - Cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	12	12	9	9
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> )	10	10	7	7
0302.46.00	- - Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	10	10	7	7
0302.47.00	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	10	10	7	7
0302.49.00	- - Loại khác	10	10	7	7
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.51.00	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	16	16	12	12
0302.52.00	- - Cá tuyết chằm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	16	16	12	12
0302.53.00	- - Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	16	16	12	12
0302.54.00	- - Cá tuyết hake ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	10	10	7	7
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0302.56.00	- - Cá tuyết lam ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )	10	10	7	7
0302.59.00	-- Loại khác	10	10	7	7
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.71.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	16	16	12	12
0302.72	- - Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ):				
0302.72.10	--- Cá tra đuôi vàng ( <i>Pangasius pangasius</i> )	16	16	12	12
0302.72.90	--- Loại khác	16	16	12	12
0302.73.00	- - Cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> )	16	16	12	12
0302.74.00	- - Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	16	16	12	12
0302.79.00	-- Loại khác	16	16	12	12
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0302.82.00	-- Cá đuôi ( <i>Rajidae</i> )	10	10	7	7
0302.83.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	10	10	7	7
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) ( <i>Dicentrarchus spp.</i> )	10	10	7	7
0302.85.00	-- Cá tráp biển ( <i>Sparidae</i> )	10	10	7	7
0302.89	-- Loại khác:				
	--- Cá biển:				
0302.89.11	---- Cá mú	10	10	7	7
0302.89.12	---- Cá bạc ( <i>Pentaprion longimanus</i> )	10	10	7	7
0302.89.13	---- Cá môi hoa ( <i>Trachinocephalus myops</i> )	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0302.89.14	----- Cá hồ savalai ( <i>Lepturacanthus savala</i> ), cá đù Belanger ( <i>Johnius belangerii</i> ), cá đù Reeve ( <i>Chrysochir aureus</i> ) và cá đù mắt to ( <i>Pennahia anea</i> )	10	10	7	7
0302.89.16	----- Cá sông gió ( <i>Megalaspis cordyla</i> ), cá hiên chằm ( <i>Drepane punctata</i> ) và cá nhông lớn ( <i>Sphyraena barracuda</i> )	10	10	7	7
0302.89.17	----- Cá chim đen ( <i>Parastromatus niger</i> )	10	10	7	7
0302.89.18	----- Cá hồng bạc ( <i>Lutjanus argentimaculatus</i> )	10	10	7	7
0302.89.19	----- Loại khác	10	10	7	7
	---- Loại khác:				
0302.89.22	----- Cá đồng đong đằm lầy ( <i>Puntius chola</i> )	16	16	12	12
0302.89.26	----- Cá nhụ Ấn Độ ( <i>Polynemus indicus</i> ) và cá sạo bạc ( <i>Pomadasys argenteus</i> )	16	16	12	12
0302.89.27	----- Cá mòi Hilsa ( <i>Temalosa ilisha</i> )	16	16	12	12
0302.89.28	----- Cá leo ( <i>Wallago attu</i> ) và cá tra đầu ( <i>Sperata seenghala</i> )	16	16	12	12
0302.89.29	----- Loại khác	16	16	12	12
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	16	16	12	12
0302.92.00	-- Vây cá mập	12	12	9	9
0302.99.00	-- Loại khác	16	16	12	12
<b>03.03</b>	<b>Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.</b>				
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.11.00	-- Cá hồi đỏ ( <i>Oncorhynchus nerka</i> )	12	12	9	9
0303.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác ( <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	10	10	7	7
0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )	8	8	6	6
0303.14.00	-- Cá hồi chằm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	8	8	6	6
0303.19.00	-- Loại khác	15	15	11	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) ( <i>Channa spp.</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.23.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	16	16	12	12
0303.24.00	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	16	16	12	12
0303.25.00	- - Cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> )	16	16	12	12
0303.26.00	-- Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	12	12	9	9
0303.29.00	-- Loại khác	16	16	12	12
	- Cá bon ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.31.00	- - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	10	10	7	7
0303.32.00	-- Cá bon sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	16	16	12	12
0303.33.00	-- Cá bon sole ( <i>Solea spp.</i> )	16	16	12	12
0303.34.00	-- Cá bon turbot ( <i>Psetta maxima</i> )	12	12	9	9
0303.39.00	-- Loại khác	12	12	9	9
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.41.00	-- Cá ngừ vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	10	10	7	7
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	16	16	12	12
0303.43.00	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	12	12	9	9
0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> ):				
0303.45.10	--- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> )	11	11	8	8
0303.45.90	--- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương ( <i>Thunnus orientalis</i> )	11	11	8	8
0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	12	12	9	9
0303.49.00	-- Loại khác	15	15	15	15
	- Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trống) ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger spp.</i> ), cá thu ( <i>Scomberomorus spp.</i> ), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá khê jacks, cá khê crevalles ( <i>Caranx spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus spp.</i> ), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus spp.</i> ), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chằm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chằm ( <i>Sarda spp.</i> ), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.51.00	-- Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	8	8	6	6
0303.53.00	-- Cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )	16	16	12	12
0303.54	-- Cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ):				
0303.54.10	--- Cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> )	10	10	8	8
0303.54.20	--- Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) ( <i>Scomber japonicus</i> )	10	10	8	8
0303.55.00	-- Cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> )	10	10	10	10
0303.56.00	-- Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	10	10	10	10
0303.57.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	10	10	10	10
0303.59	-- Loại khác:				



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0303.59.10	- - - Cá bạc má ( <i>Rastrelliger kanagurta</i> ); cá bạc má đảo ( <i>Rastrelliger faughni</i> )	10	10	10	10
0303.59.20	- - - Cá chim trắng ( <i>Pampus spp.</i> )	10	10	10	10
0303.59.90	- - - Loại khác	10	10	10	10
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.63.00	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	11	11	8	8
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	11	11	8	8
0303.65.00	- - Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	11	11	8	8
0303.66.00	- - Cá tuyết hake ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	10	10	7	7
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	10	10	10	10
0303.68.00	- - Cá tuyết lam ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )	10	10	10	10
0303.69.00	- - Loại khác	10	10	10	10
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0303.82.00	- - Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	10	10	10	10
0303.83.00	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	10	10	10	10
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) ( <i>Dicentrarchus spp.</i> )	16	16	12	12
0303.89	- - Loại khác:				
	- - - Cá biển:				
0303.89.11	- - - - Cá mú	10	10	10	10
0303.89.12	- - - - Cá bạc ( <i>Pentaprion longimanus</i> )	10	10	10	10
0303.89.13	- - - - Cá môi hoa ( <i>Trachinocephalus myops</i> )	10	10	10	10
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai ( <i>Lepturacanthus savala</i> ), cá đù Belanger ( <i>Johnius belangerii</i> ), cá đù Reeve ( <i>Chrysochir aureus</i> ) và cá đù mắt to ( <i>Pennahia anea</i> )	10	10	10	10
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió ( <i>Megalaspis cordyla</i> ), cá hiện chấm ( <i>Drepane punctata</i> ) và cá nhông lớn ( <i>Sphyraena barracuda</i> )	10	10	10	10
0303.89.17	- - - - Cá chim đen ( <i>Parastromatus niger</i> )	10	10	10	10
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc ( <i>Lutjanus argentimaculatus</i> )	10	10	10	10
0303.89.19	- - - - Loại khác	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%) *			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	--- Loại khác:				
0303.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy ( <i>Puntius chola</i> )	16	16	12	12
0303.89.26	---- Cá nhụ Ấn Độ ( <i>Polynemus indicus</i> ) và cá sạo bạc ( <i>pomadasys argenteus</i> )	16	16	12	12
0303.89.27	---- Cá mòi Hilsa ( <i>Tenualosa ilisha</i> )	16	16	12	12
0303.89.28	---- Cá leo ( <i>Wallago attu</i> ) và cá tra dầu ( <i>Sperata seenghala</i> )	16	16	12	12
0303.89.29	---- Loại khác	16	16	12	12
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	10	10	7	7
0303.92.00	-- Vây cá mập	12	12	9	9
0303.99.00	-- Loại khác	10	10	7	7
<b>03.04</b>	<b>Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>				
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> ):				
0304.31.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	12	12	9	9
0304.32.00	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	12	12	9	9
0304.33.00	-- Cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> )	12	12	9	9
0304.39.00	-- Loại khác	12	12	9	9
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:				
0304.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	12	12	9	9
0304.42.00	-- Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0304.43.00	-- Cá bon ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	12	12	9	9
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	12	12	9	9
0304.45.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	12	12	9	9
0304.46.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	12	12	9	9
0304.47.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0304.48.00	-- Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	12	12	9	9
0304.49.00	-- Loại khác	12	12	9	9
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
0304.51.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	12	12	9	9
0304.52.00	-- Cá hồi	12	12	9	9
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	12	12	9	9
0304.54.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	12	12	9	9
0304.55.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	12	12	9	9
0304.56.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0304.57.00	-- Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	12	12	9	9
0304.59.00	-- Loại khác	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> ):				
0304.61.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	12	12	9	9
0304.62.00	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	12	12	9	9
0304.63.00	-- Cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> )	12	12	9	9
0304.69.00	-- Loại khác	12	12	9	9
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :				
0304.71.00	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	12	12	9	9
0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	12	12	9	9
0304.73.00	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	12	12	9	9
0304.74.00	-- Cá tuyết hake ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	12	12	9	9
0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	12	12	9	9
0304.79.00	-- Loại khác	12	12	9	9
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:				
0304.81.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	12	12	9	9
0304.82.00	-- Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	12	12	9	9
0304.83.00	-- Cá bon ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0304.84.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	12	12	9	9
0304.85.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	12	12	9	9
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	12	12	9	9
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> )	12	12	9	9
0304.88.00	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	12	12	9	9
0304.89.00	-- Loại khác	12	12	9	9
	- Loại khác, đông lạnh:				
0304.91.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	12	12	9	9
0304.92.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	12	12	9	9
0304.93.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	12	12	9	9
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	12	12	9	9
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	12	12	9	9
0304.96.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0304.97.00	-- Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	12	12	9	9
0304.99.00	-- Loại khác	12	12	9	9
03.05	<b>Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>				
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	16	16	12	12
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	16	16	12	12
0305.20.90	-- Loại khác	16	16	12	12
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:				
0305.31.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	16	16	12	12
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	16	16	12	12
0305.39	-- Loại khác:				
0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt ( <i>Xenentodon cancila</i> ), cá phèn dài vàng ( <i>Upeneus vittatus</i> ) và cá khế lược mang dài ( <i>Ulua mentalis</i> )	16	16	12	12
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai ( <i>Lepturacanthus savala</i> ), cá đù Belanger ( <i>Johnius belangerii</i> ), cá đù Reeve ( <i>Chrysochir aureus</i> ) và cá đù mắt to ( <i>Pennahia anea</i> )	16	16	12	12
	--- Loại khác:				
0305.39.91	---- Cửa cá nước ngọt	16	16	12	12
0305.39.92	---- Cửa cá biển	16	16	12	12
0305.39.99	---- Loại khác	16	16	12	12
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	12	12	9	9
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	16	16	12	12
0305.44.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	16	16	12	12
0305.49.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:				
0305.51.00	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	16	16	12	12
0305.52.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	16	16	12	12
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá trích đầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger spp.</i> ), cá thu ( <i>Scomberomorus spp.</i> ), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus spp.</i> ), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus spp.</i> ), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chằm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chằm ( <i>Sarda spp.</i> ), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish ( <i>Istiophoridae</i> )	16	16	12	12
0305.59	-- Loại khác:				
	--- Cá biển:				
0305.59.21	---- Cá com (cá trổng) ( <i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycothrissa spp.</i> và <i>Thryssa spp.</i> , <i>Encrasicholina spp.</i> )	16	16	12	12
0305.59.29	---- Loại khác	16	16	12	12
0305.59.90	---- Loại khác	16	16	12	12
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	16	16	12	12
0305.62.00	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	16	16	12	12
0305.63.00	- - Cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> )	16	16	12	12
0305.64.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	16	16	12	12
0305.69	-- Loại khác:				
0305.69.10	--- Cá biển	16	16	12	12



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0305.69.90	--- Loại khác	16	16	12	12
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:				
0305.71.00	-- Vây cá mập	16	16	12	12
0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:				
	--- Bong bóng cá:				
0305.72.11	---- Cửa cá tuyết	12	12	9	9
0305.72.19	---- Loại khác	12	12	9	9
	--- Loại khác:				
0305.72.91	---- Cửa cá tuyết	12	12	9	9
0305.72.99	---- Loại khác	12	12	9	9
0305.79	-- Loại khác:				
0305.79.10	--- Cửa cá tuyết	12	12	9	9
0305.79.90	--- Loại khác	12	12	9	9
<b>03.06</b>	<b>Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>				
	- Đông lạnh:				
0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):				
0306.11.10	--- Hun khói	*	*	*	*
0306.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*
0306.12	-- Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):				
0306.12.10	--- Hun khói	8	8	6	6
0306.12.90	--- Loại khác	8	8	6	6
0306.14	-- Cua, ghẹ:				
0306.14.10	--- Cua, ghẹ vỏ mềm	2	2	2	2
0306.14.90	--- Loại khác	0	0	0	0
0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	8	8	6	6
0306.16.00	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> )	2	2	2	2
0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:				
	--- Tôm sú ( <i>Penaeus monodon</i> ):				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0306.17.11	---- Đã bỏ đầu	10	10	7	7
0306.17.19	---- Loại khác	10	10	7	7
	--- Tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> ):				
0306.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	10	10	7	7
0306.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	10	10	7	7
0306.17.29	---- Loại khác	10	10	7	7
0306.17.30	--- Tôm càng xanh ( <i>Macrobrachium rosenbergii</i> )	10	10	7	7
0306.17.90	--- Loại khác	0	0	0	0
0306.19.00	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):				
0306.31.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0306.31.20	--- Loại khác, sống	8	8	6	6
0306.31.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0306.32	-- Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):				
0306.32.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0306.32.20	--- Loại khác, sống	8	8	6	6
0306.32.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0306.33.00	-- Cua, ghẹ	0	0	0	0
0306.34.00	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	8	8	6	6
0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> ):				
0306.35.10	--- Để nhân giống	0	0	0	0
0306.35.20	--- Loại khác, sống	0	0	0	0
0306.35.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:				
	--- Để nhân giống:				
0306.36.11	---- Tôm sú ( <i>Penaeus monodon</i> )	0	0	0	0
0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> )	0	0	0	0
0306.36.13	---- Tôm càng xanh ( <i>Macrobrachium rosenbergii</i> )	0	0	0	0
0306.36.19	---- Loại khác	0	0	0	0
	--- Loại khác, sống:				
0306.36.21	---- Tôm sú ( <i>Penaeus monodon</i> )	8	8	6	6
0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> )	8	8	6	6
0306.36.23	---- Tôm càng xanh ( <i>Macrobrachium rosenbergii</i> )	0	0	0	0
0306.36.29	---- Loại khác	0	0	0	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0306.36.31	---- Tôm sú ( <i>Penaeus monodon</i> )	8	8	6	6
0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> )	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0306.36.33	---- Tôm càng xanh ( <i>Macrobrachium rosenbergii</i> )	0	0	0	0
0306.36.39	---- Loại khác	0	0	0	0
0306.39	-- Loại khác, kê cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0306.39.10	--- Sống	0	0	0	0
0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0306.39.30	--- Bột thô, bột mịn và viên	16	16	12	12
	- Loại khác:				
0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):				
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.91.21	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.91.29	---- Loại khác	8	8	6	6
	---- Loại khác:				
0306.91.31	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.91.39	---- Loại khác	8	8	6	6
0306.92	-- Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):				
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.92.21	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.92.29	---- Loại khác	8	8	6	6
	---- Loại khác:				
0306.92.31	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.92.39	---- Loại khác	8	8	6	6
0306.93	-- Cua, ghe:				
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.93.21	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.93.29	---- Loại khác	8	8	6	6
0306.93.30	--- Loại khác	8	8	6	6
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> ):				
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.94.21	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.94.29	---- Loại khác	8	8	6	6
	---- Loại khác:				
0306.94.31	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.94.39	---- Loại khác	8	8	6	6
0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:				
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.95.21	---- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	8	8	6	6
0306.95.29	---- Loại khác	8	8	6	6
0306.95.30	--- Loại khác	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0306.99	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.99.21	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.99.29	---- Loại khác	8	8	6	6
	--- Loại khác:				
0306.99.31	---- Hun khói	8	8	6	6
0306.99.39	---- Loại khác	8	8	6	6
<b>03.07</b>	<b>Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>				
	- Hàu:				
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.11.10	--- Sống	0	0	0	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.12.00	-- Đông lạnh	2	2	2	2
0307.19	-- Loại khác:				
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.19.30	--- Hun khói	20	20	15	15
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :				
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.21.10	--- Sống	0	0	0	0
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.22.00	-- Đông lạnh	2	2	2	2
0307.29	-- Loại khác:				
0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	3	0	0
0307.29.40	--- Hun khói	7	3	0	0
	- Vẹm ( <i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i> ):				
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.31.10	--- Sống	0	0	0	0
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.32.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0
0307.39	-- Loại khác:				
0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.39.40	--- Hun khói	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Mực nang và mực ống:				
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	---- Sống:				
0307.42.11	- - - - Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> )	0	0	0	0
0307.42.19	---- Loại khác	2	2	2	2
	---- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.42.21	- - - - Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> )	8	8	6	6
0307.42.29	---- Loại khác	0	0	0	0
0307.43	-- Đông lạnh:				
0307.43.10	- - - Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> )	8	8	6	6
0307.43.90	---- Loại khác	0	0	0	0
0307.49	-- Loại khác:				
	---- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:				
0307.49.21	- - - - Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> )	8	8	6	6
0307.49.29	---- Loại khác	8	8	6	6
0307.49.30	---- Hun khói:				
	- - - - Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> )	20	20	15	15
0307.49.30.10	---- Loại khác	8	8	6	6
	- Bạch tuộc ( <i>Octopus spp.</i> ):				
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.51.10	---- Sống	0	0	0	0
0307.51.20	---- Tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0307.52.00	-- Đông lạnh	12	12	9	9
0307.59	-- Loại khác:				
0307.59.20	---- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.59.30	---- Hun khói	20	20	15	15
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:				
0307.60.10	-- Sống	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0
0307.60.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	3	0	0
0307.60.50	-- Hun khói	7	3	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i> ):				
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.71.10	--- Sống	2	2	2	2
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.72.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0
0307.79	-- Loại khác:				
0307.79.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.79.40	--- Hun khói	8	8	6	6
	- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) và ốc nháy ( <i>Strombus spp.</i> ):				
0307.81	-- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.81.10	--- Sống	0	0	0	0
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.82	-- Ốc nháy ( <i>Strombus spp.</i> ) sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.82.10	--- Sống	2	2	2	2
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.83.00	-- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) đông lạnh	0	0	0	0
0307.84.00	-- Ốc nháy ( <i>Strombus spp.</i> ) đông lạnh	0	0	0	0
0307.87	-- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) ở dạng khác:				
0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.87.20	--- Hun khói	8	8	6	6
0307.88	-- Ốc nháy ( <i>Strombus spp.</i> ) ở dạng khác:				
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.88.20	--- Hun khói	8	8	6	6
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.91.10	--- Sống	2	2	2	2
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.92.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0
0307.99	-- Loại khác:				
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.99.40	--- Hun khói	8	8	6	6
0307.99.50	--- Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.				
	- Hải sâm ( <i>Stichopus japonicus, Holothurioidea</i> ):				
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0308.11.10	--- Sống	0	0	0	0
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0308.12.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0
0308.19	-- Loại khác:				
0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.19.30	--- Hun khói	20	20	15	15
	- Cầu gai ( <i>Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus</i> ):				
0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0308.21.10	--- Sống	0	0	0	0
0308.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0308.22.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0
0308.29	-- Loại khác:				
0308.29.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.29.30	--- Hun khói	20	20	15	15
0308.30	- Sứa ( <i>Rhopilema spp.</i> ):				
0308.30.10	-- Sống	0	0	0	0
0308.30.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0308.30.30	-- Đông lạnh	0	0	0	0
0308.30.40	-- Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.30.50	-- Hun khói	20	20	15	15
0308.90	- Loại khác:				
0308.90.10	-- Sống	0	0	0	0
0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0308.90.30	-- Đông lạnh	0	0	0	0
0308.90.40	-- Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.90.50	-- Hun khói	20	20	15	15
0308.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	<b>Chương 4</b>				
	<b>Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>				
<b>04.01</b>	<b>Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>				
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:				
0401.10.10	-- Dạng lỏng	12	12	9	9
0401.10.90	-- Loại khác	12	12	9	9
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:				
0401.20.10	-- Dạng lỏng	12	12	9	9
0401.20.90	-- Loại khác	12	12	9	9
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:				
0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	12	12	9	9
0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	12	12	9	9
0401.40.90	-- Loại khác	12	12	9	9
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:				
0401.50.10	-- Dạng lỏng	12	12	9	9
0401.50.90	-- Loại khác	12	12	9	9
<b>04.02</b>	<b>Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>				
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:				
	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
0402.10.41	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2	2	2	2
0402.10.42	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2	2	2	2
0402.10.49	--- Loại khác	2	2	2	2
	-- Loại khác:				
0402.10.91	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	4	3	3
0402.10.92	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4	4	3	3
0402.10.99	--- Loại khác	4	4	3	3
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:				
0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2	2	2	2
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2	2	2	2
0402.21.90	- - - Loại khác	2	2	2	2
0402.29	- - Loại khác:				
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	4	3	3
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4	4	3	3
0402.29.90	- - - Loại khác	4	4	3	3
	- Loại khác:				
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	8	8	6	6
0402.99.00	- - Loại khác	20	20	20	20
<b>04.03</b>	<b>Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.</b>				
0403.10	- Sữa chua:				
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:				
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	7	7	7	7
0403.10.29	- - - Loại khác	7	7	7	7
	- - Loại khác:				
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	7	7	7	7
0403.10.99	- - - Loại khác	7	7	7	7
0403.90	- Loại khác:				
0403.90.10	- - Buttermilk	2	2	2	2
0403.90.90	- - Loại khác	7	7	7	7
<b>04.04</b>	<b>Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
0404.10.10	- - Dạng bột	0	0	0	0
0404.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>04.05</b>	<b>Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).</b>				
0405.10.00	- Bơ	10	10	8	8
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	12	12	9	9
0405.90	- Loại khác:				
0405.90.10	-- Chất béo khan của bơ	4	4	3	3
0405.90.20	-- Dầu bơ (butteroil)	4	4	3	3
0405.90.30	-- Ghee	12	12	9	9
0405.90.90	-- Loại khác	12	12	9	9
<b>04.06</b>	<b>Pho mát và curd.</b>				
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:				
0406.10.10	-- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	7	3	0	0
0406.10.20	-- Curd	7	3	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:				
0406.20.10	-- Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	7	3	0	0
0406.20.90	-- Loại khác	7	3	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	7	3	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	8	8	6	6
0406.90.00	- Pho mát loại khác	7	3	0	0
<b>04.07</b>	<b>Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.</b>				
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:				
0407.11	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :				
0407.11.10	--- Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0407.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0
0407.19	-- Loại khác:				
	--- Của vịt, ngan:				
0407.19.11	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0407.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0
	---- Loại khác:				
0407.19.91	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0
0407.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:				
0407.21.00	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0407.29	-- Loại khác:				
0407.29.10	--- Cửa vịt, ngan	*	*	*	*
0407.29.90	--- Loại khác	*	*	*	*
0407.90	- Loại khác:				
0407.90.10	-- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*	*	*	*
0407.90.20	-- Cửa vịt, ngan	*	*	*	*
0407.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*
<b>04.08</b>	<b>Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>				
	- Lòng đỏ trứng:				
0408.11.00	-- Đã làm khô	16	16	12	12
0408.19.00	-- Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
0408.91.00	-- Đã làm khô	16	16	12	12
0408.99.00	-- Loại khác	16	16	12	12
<b>0409.00.00</b>	<b>Mật ong tự nhiên.</b>	7	3	0	0
<b>04.10</b>	<b>Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
0410.00.10	- Tô yến	3	2	0	0
0410.00.90	- Loại khác	3	2	0	0
	<b>Chương 5</b>				
	<b>Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác</b>				
<b>0501.00.00</b>	<b>Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.</b>	3	2	0	0
<b>05.02</b>	<b>Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.</b>				
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	3	2	0	0
0502.90.00	- Loại khác	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	2	1	0	0
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.				
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:				
0505.10.10	-- Lông vũ của vịt, ngan	3	2	0	0
0505.10.90	-- Loại khác	3	2	0	0
0505.90	- Loại khác:				
0505.90.10	-- Lông vũ của vịt, ngan	3	2	0	0
0505.90.90	-- Loại khác	3	2	0	0
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.				
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiên sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.				
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	2	1	0	0
0507.90	- Loại khác:				
0507.90.20	-- Mai động vật họ rùa	3	2	0	0
0507.90.90	-- Loại khác	2	1	0	0
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	3	2	0	0
0508.00.90	- Loại khác	3	2	0	0
<b>0510.00.00</b>	<b>Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.</b>	0	0	0	0
<b>05.11</b>	<b>Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.</b>				
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0
	- Loại khác:				
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:				
0511.91.10	- - - Sẹ và bọ trứng	3	2	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	3	2	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	3	2	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
0511.99	- - Loại khác:				
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bột biến thiên nhiên	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
	<b>Chương 6</b>				
	<b>Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí</b>				
<b>06.01</b>	<b>Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.</b>				
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:				
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0601.20.20	-- Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0
0601.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0
<b>06.02</b>	<b>Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.</b>				
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:				
0602.10.10	-- Cửa cây phong lan	0	0	0	0
0602.10.20	-- Cửa cây cao su	0	0	0	0
0602.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:				
0602.90.10	-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0
0602.90.20	-- Cây phong lan giống	0	0	0	0
0602.90.40	-- Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0
0602.90.50	-- Cây cao su giống	0	0	0	0
0602.90.60	-- Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0
0602.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0
<b>06.03</b>	<b>Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.</b>				
	- Tươi:				
0603.11.00	-- Hoa hồng	16	16	12	12
0603.12.00	-- Hoa cẩm chướng	16	16	12	12
0603.13.00	-- Phong lan	16	16	12	12
0603.14.00	-- Hoa cúc	16	16	12	12
0603.15.00	-- Họ hoa ly ( <i>Lilium spp.</i> )	16	16	12	12
0603.19.00	-- Loại khác	16	16	12	12
0603.90.00	- Loại khác	16	16	12	12
<b>06.04</b>	<b>Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.</b>				
0604.20	- Tươi:				
0604.20.10	-- Rêu và địa y	16	16	12	12
0604.20.90	-- Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0604.90	- Loại khác:				
0604.90.10	- - Rêu và địa y	16	16	12	12
0604.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
	<b>Chương 7</b>				
	<b>Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được</b>				
<b>07.01</b>	<b>Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:				
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	16	16	12	12
0701.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
<b>0702.00.00</b>	<b>Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	16	16	12	12
<b>07.03</b>	<b>Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:				
	- - Hành tây:				
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	12	12	9	9
	- - Hành, hẹ:				
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	16	16	12	12
0703.20	- Tỏi:				
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:				
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
<b>07.04</b>	<b>Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed broccoli):				
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh-headed broccoli)	16	16	12	12
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	16	16	12	12
0704.20.00	- Cải Brus-xen	16	16	12	12
0704.90	- Loại khác:				
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	16	16	12	12
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0704.90.90	-- Loại khác	16	16	12	12
<b>07.05</b>	<b>Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
	- Rau diếp, xà lách:				
0705.11.00	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	16	16	12	12
0705.19.00	-- Loại khác	16	16	12	12
	- Rau diếp xoăn:				
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus var. foliosum</i> )	16	16	12	12
0705.29.00	-- Loại khác	16	16	12	12
<b>07.06</b>	<b>Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
0706.10	- Cà rốt và củ cải:				
0706.10.10	-- Cà rốt	14	14	10	10
0706.10.20	-- Củ cải	16	16	12	12
0706.90.00	- Loại khác	16	16	12	12
<b>0707.00.00</b>	<b>Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	16	16	12	12
<b>07.08</b>	<b>Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
0708.10.00	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	16	16	12	12
0708.20	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):				
0708.20.10	-- Đậu Pháp	16	16	12	12
0708.20.20	-- Đậu dài	16	16	12	12
0708.20.90	-- Loại khác	16	16	12	12
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	16	16	12	12
<b>07.09</b>	<b>Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>				
0709.20.00	- Măng tây	12	12	9	9
0709.30.00	- Cà tím	12	12	9	9
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	12	12	9	9
	- Nấm và nấm cục (truffle):				
0709.51.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	12	12	9	9
0709.59	-- Loại khác:				
0709.59.10	--- Nấm cục (truffle)	12	12	9	9
0709.59.90	--- Loại khác	12	12	9	9
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :				



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0709.60.10	-- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i> )	8	4	0	0
0709.60.90	-- Loại khác	8	4	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	12	12	9	9
	- Loại khác:				
0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô	8	4	0	0
0709.92.00	-- Ô liu	8	4	0	0
0709.93.00	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu ( <i>Cucurbita spp.</i> )	9	4	0	0
0709.99	-- Loại khác:				
0709.99.10	--- Ngô ngọt	8	4	0	0
0709.99.20	--- Đậu bắp (Okra)	8	4	0	0
0709.99.90	--- Loại khác	8	4	0	0
<b>07.10</b>	<b>Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.</b>				
0710.10.00	- Khoai tây	8	8	6	6
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:				
0710.21.00	-- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	14	14	10	10
0710.22.00	-- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> )	14	14	10	10
0710.29.00	-- Loại khác	14	14	10	10
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	12	12	9	9
0710.40.00	- Ngô ngọt	14	14	10	10
0710.80.00	- Rau khác	14	14	10	10
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	14	14	10	10
<b>07.11</b>	<b>Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.</b>				
0711.20	- Ôliu:				
0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	12	12	9	9
0711.20.90	-- Loại khác	12	12	9	9
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:				
0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	24	24	18	18
0711.40.90	-- Loại khác	24	24	18	18
	- Nấm và nấm cục (truffle):				
0711.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :				
0711.51.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	24	24	18	18
0711.51.90	--- Loại khác	24	24	18	18
0711.59	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0711.59.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	24	24	18	18
0711.59.90	--- Loại khác	24	24	18	18
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0711.90.10	-- Ngô ngọt	24	24	18	18
0711.90.20	-- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i> )	24	24	18	18
0711.90.30	-- Nụ bạch hoa	12	12	9	9
0711.90.40	-- Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	24	24	18	18
0711.90.50	-- Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphuro	24	24	18	18
0711.90.60	-- Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	24	24	18	18
0711.90.90	-- Loại khác	24	24	18	18
<b>07.12</b>	<b>Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.</b>				
0712.20.00	- Hành tây	24	24	18	18
	- Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> ), nấm nhầy ( <i>Tremella spp.</i> ) và nấm cục (truffle):				
0712.31.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	24	24	18	18
0712.32.00	-- Mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> )	24	24	18	18
0712.33.00	-- Nấm nhầy ( <i>Tremella spp.</i> )	24	24	18	18
0712.39	-- Loại khác:				
0712.39.10	--- Nấm cục (truffle)	24	24	18	18
0712.39.20	--- Nấm hương (dong-gu)	24	24	18	18
0712.39.90	--- Loại khác	24	24	18	18
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0712.90.10	-- Tỏi	18	18	14	14
0712.90.90	-- Loại khác	18	18	14	14
<b>07.13</b>	<b>Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.</b>				
0713.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> ):				
0713.10.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.10.90	-- Loại khác	12	12	9	9
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):				
0713.20.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.20.90	-- Loại khác	12	12	9	9
	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):				
0713.31	-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo (L.) Hepper</i> hoặc <i>Vigna radiata (L.) Wilczek</i> :				
0713.31.10	--- Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.31.90	--- Loại khác	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ ( <i>Adzuki</i> ) ( <i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i> ):				
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0713.33	- - Đậu tây, kê cả đậu trắng ( <i>Phaseolus vulgaris</i> ):				
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	12	12	9	9
0713.34	- - Đậu bambara ( <i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i> ):				
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0713.35	- - Đậu đũa ( <i>Vigna unguiculata</i> ):				
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0713.39	- - Loại khác:				
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
0713.40	- Đậu lăng:				
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	8	8	6	6
0713.50	- Đậu tằm ( <i>Vicia faba</i> var. <i>major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i> ):				
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	8	8	6	6
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng ( <i>Cajanus cajan</i> ):				
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	7	3	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	7	3	0	0
0713.90	- Loại khác:				
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	8	8	6	6
0714	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.				
0714.10	- Sắn:				
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:				
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	7	3	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	7	3	0	0
	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0714.10.91	--- Đông lạnh	7	3	0	0
0714.10.99	--- Loại khác	7	3	0	0
0714.20	- Khoai lang:				
0714.20.10	-- Đông lạnh	7	3	0	0
0714.20.90	-- Loại khác	7	3	0	0
0714.30	- Củ từ ( <i>Dioscorea spp.</i> ):				
0714.30.10	-- Đông lạnh	7	3	0	0
0714.30.90	-- Loại khác	7	3	0	0
0714.40	- Khoai sọ ( <i>Colacasia spp.</i> ):				
0714.40.10	-- Đông lạnh	7	3	0	0
0714.40.90	-- Loại khác	7	3	0	0
0714.50	- Khoai môn ( <i>Xanthosoma spp.</i> ):				
0714.50.10	-- Đông lạnh	7	3	0	0
0714.50.90	-- Loại khác	7	3	0	0
0714.90	- Loại khác:				
	-- Lõi cây cọ sago:				
0714.90.11	--- Đông lạnh	7	3	0	0
0714.90.19	--- Loại khác	7	3	0	0
	-- Loại khác:				
0714.90.91	--- Đông lạnh	7	3	0	0
0714.90.99	--- Loại khác	7	3	0	0
	<b>Chương 8</b>				
	<b>Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa</b>				
<b>08.01</b>	<b>Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>				
	- Dừa:				
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	24	24	18	18
0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	24	24	18	18
0801.19	-- Loại khác:				
0801.19.10	--- Dừa non	24	24	18	18
0801.19.90	--- Loại khác	24	24	18	18
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):				
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	24	24	18	18
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	24	24	18	18
	- Hạt điều:				
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	3	2	0	0
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	20	20	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>08.02</b>	<b>Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>				
	- Quả hạnh nhân:				
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	12	12	9	9
0802.12.00	-- Đã bóc vỏ	8	8	6	6
	- Quả phi hay hạt phi ( <i>Corylus spp.</i> ):				
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	16	16	12	12
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	16	16	12	12
	- Quả óc chó:				
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	8	8	6	6
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	30	30	30	30
	- Hạt dẻ ( <i>Castanea spp.</i> ):				
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	24	24	18	18
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	24	24	18	18
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):				
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	12	12	9	9
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	12	12	9	9
	- Hạt macadamia ( <i>Macadamia nuts</i> ):				
0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	24	24	18	18
0802.62.00	-- Đã bóc vỏ	24	24	18	18
0802.70.00	- Hạt cây cola ( <i>Cola spp.</i> )	24	24	18	18
0802.80.00	- Quả cau	24	24	18	18
0802.90.00	- Loại khác	24	24	18	18
<b>08.03</b>	<b>Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.</b>				
0803.10.00	- Chuối lá	20	20	15	15
0803.90	- Loại khác:				
0803.90.10	-- Chuối ngự	20	20	15	15
0803.90.90	-- Loại khác	20	20	15	15
<b>08.04</b>	<b>Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.</b>				
0804.10.00	- Quả chà là	24	24	18	18
0804.20.00	- Quả sung, vả	24	24	18	18
0804.30.00	- Quả dứa	24	24	18	18
0804.40.00	- Quả bơ	12	12	9	9
0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:				
0804.50.10	-- Quả ôi	20	20	15	15
0804.50.20	-- Quả xoài	20	20	15	15
0804.50.30	-- Quả măng cụt	20	20	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>08.05</b>	<b>Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.</b>				
0805.10	- Quả cam:				
0805.10.10	-- Tươi	16	16	12	12
0805.10.20	-- Khô	16	16	12	12
	-- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:				
0805.21.00	-- Quả quýt các loại (kể cả quýt)	24	24	18	18
0805.22.00	-- Cam nhỏ (Clementines)	24	24	18	18
0805.29.00	-- Loại khác	24	24	18	18
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	*	*	*	*
0805.50	- Quả chanh vàng ( <i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i> ) và quả chanh xanh ( <i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i> ):				
0805.50.10	-- Quả chanh vàng ( <i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i> )	20	20	20	20
0805.50.20	-- Quả chanh xanh ( <i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i> )	20	20	20	20
0805.90.00	- Loại khác	*	*	*	*
<b>08.06</b>	<b>Quả nho, tươi hoặc khô.</b>				
0806.10.00	- Tươi	8	8	6	6
0806.20.00	- Khô	10	10	8	8
<b>08.07</b>	<b>Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.</b>				
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):				
0807.11.00	-- Quả dưa hấu	30	30	30	30
0807.19.00	-- Loại khác	30	30	30	30
0807.20.00	- Quả đu đủ	30	30	30	30
<b>08.08</b>	<b>Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.</b>				
0808.10.00	- Quả táo (apples)	7	3	0	0
0808.30.00	- Quả lê	7	3	0	0
0808.40.00	- Quả mận qua	7	3	0	0
<b>08.09</b>	<b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.</b>				
0809.10.00	- Quả mơ	16	16	12	12
	- Quả anh đào:				
0809.21.00	-- Quả anh đào chua ( <i>Prunus cerasus</i> )	8	8	6	6
0809.29.00	-- Loại khác	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	16	16	12	12
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:				
0809.40.10	-- Quả mận	16	16	12	12
0809.40.20	-- Quả mận gai	16	16	12	12
<b>08.10</b>	<b>Quả khác, tươi.</b>				
0810.10.00	- Quả dâu tây	12	12	9	9
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	12	12	9	9
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	12	12	9	9
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	12	12	9	9
0810.50.00	- Quả kiwi	5	2	0	0
0810.60.00	- Quả sấu riêng	30	30	30	30
0810.70.00	- Quả hồng vàng	20	20	15	15
0810.90	- Loại khác:				
0810.90.10	-- Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	20	20	15	15
0810.90.20	-- Quả vải	30	30	30	30
0810.90.30	-- Quả chôm chôm	20	20	15	15
0810.90.40	-- Quả bòn bon (Lanzones)	20	20	15	15
0810.90.50	-- Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	20	20	15	15
0810.90.60	-- Quả me	20	20	15	15
0810.90.70	-- Quả khế	20	20	15	15
	-- Loại khác:				
0810.90.91	--- Salacca (quả da rắn)	20	20	15	15
0810.90.92	--- Quả thanh long	20	20	15	15
0810.90.93	--- Quả hồng xiêm (quả ciku)	20	20	15	15
0810.90.94	--- Quả lựu ( <i>Punica</i> spp.), quả mãng cầu hoặc quả na ( <i>Annona</i> spp.), quả roi (bell fruit) ( <i>Syzygium</i> spp., <i>Eugenia</i> spp.), quả thanh trà ( <i>Bouea</i> spp.), quả chanh leo (dây) ( <i>Passiflora</i> spp.), quả sấu đỏ ( <i>Sandoricum</i> spp.), quả táo ta ( <i>Ziziphus</i> spp.) và quả dâu da đất ( <i>Baccaurea</i> spp.)	20	20	15	15
0810.90.99	--- Loại khác	20	20	15	15
<b>08.11</b>	<b>Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>				
0811.10.00	- Quả dâu tây	24	24	18	18
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	24	24	18	18
0811.90.00	- Loại khác	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>08.12</b>	<b>Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.</b>				
0812.10.00	- Quả anh đào	24	24	18	18
0812.90	- Quả khác:				
0812.90.10	-- Quả dâu tây	24	24	18	18
0812.90.90	-- Loại khác	24	24	18	18
<b>08.13</b>	<b>Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.</b>				
0813.10.00	- Quả mơ	24	24	18	18
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30	30	30	30
0813.30.00	- Quả táo (apples)	24	24	18	18
0813.40	- Quả khác:				
0813.40.10	-- Quả nhãn	30	30	30	30
0813.40.20	-- Quả me	30	30	30	30
0813.40.90	-- Quả khác	30	30	30	30
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:				
0813.50.10	-- Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	24	24	18	18
0813.50.20	-- Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	24	24	18	18
0813.50.30	-- Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	24	24	18	18
0813.50.40	-- Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về trọng lượng	24	24	18	18
0813.50.90	-- Loại khác	24	24	18	18
<b>0814.00.00</b>	<b>Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
<b>Chương 9</b>					
<b>Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị</b>					
<b>09.01</b>	<b>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.</b>				



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Cà phê, chưa rang:				
0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:				
0901.11.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	*	*	*	*
0901.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*
0901.12	-- Đã khử chất caffeine:				
0901.12.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	*	*	*	*
0901.12.90	--- Loại khác	*	*	*	*
	- Cà phê, đã rang:				
0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:				
0901.21.10	--- Chưa xay	*	*	*	*
0901.21.20	--- Đã xay	*	*	*	*
0901.22	-- Đã khử chất caffeine:				
0901.22.10	--- Chưa xay	24	24	18	18
0901.22.20	--- Đã xay	24	24	18	18
0901.90	- Loại khác:				
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	24	24	18	18
0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê	24	24	18	18
<b>09.02</b>	<b>Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.</b>				
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:				
0902.10.10	-- Lá chè	*	*	*	*
0902.10.90	-- Loại khác	*	*	*	*
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):				
0902.20.10	-- Lá chè	*	*	*	*
0902.20.90	-- Loại khác	*	*	*	*
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:				
0902.30.10	-- Lá chè	*	*	*	*
0902.30.90	-- Loại khác	*	*	*	*
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:				
0902.40.10	-- Lá chè	*	*	*	*
0902.40.90	-- Loại khác	*	*	*	*
<b>0903.00.00</b>	<b>Chè Paraguay (Maté).</b>	*	*	*	*
<b>09.04</b>	<b>Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.</b>				
	- Hạt tiêu:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0904.11.10	--- Trắng	*	*	*	*
0904.11.20	--- Đen	*	*	*	*
0904.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*
0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:				
0904.12.10	--- Trắng	*	*	*	*
0904.12.20	--- Đen	*	*	*	*
0904.12.90	--- Loại khác	*	*	*	*
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :				
0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0904.21.10	--- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i> )	16	16	12	12
0904.21.90	--- Loại khác	16	16	12	12
0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền:				
0904.22.10	--- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i> )	16	16	12	12
0904.22.90	--- Loại khác	16	16	12	12
<b>09.05</b>	<b>Vani.</b>				
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	16	16	12	12
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	16	16	12	12
<b>09.06</b>	<b>Quế và hoa quế.</b>				
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0906.11.00	-- Quế ( <i>Cinnamomum zeylanicum Blume</i> )	16	16	12	12
0906.19.00	-- Loại khác	16	16	12	12
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	16	16	12	12
<b>09.07</b>	<b>Đinh hương (cả quả, thân và cành).</b>				
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	16	16	12	12
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	16	16	12	12
<b>09.08</b>	<b>Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.</b>				
	- Hạt nhục đậu khấu:				
0908.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	16	16	12	12
0908.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	16	16	12	12
	- Vỏ nhục đậu khấu:				
0908.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	16	16	12	12
0908.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	16	16	12	12
	- Bạch đậu khấu:				
0908.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	16	16	12	12
0908.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>09.09</b>	<b>Hạt của hoa hồi anise (tiêu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).</b>				
	- Hạt của cây rau mùi:				
0909.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	12	12	9	9
0909.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	12	12	9	9
	- Hạt cây thì là Ai cập:				
0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	12	12	9	9
0909.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	12	12	9	9
	- Hạt của hoa hồi anise (tiêu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):				
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0909.61.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiêu hồi)	12	12	9	9
0909.61.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	12	12	9	9
0909.61.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	12	12	9	9
0909.61.90	--- Loại khác	12	12	9	9
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:				
0909.62.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiêu hồi)	12	12	9	9
0909.62.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	12	12	9	9
0909.62.30	--- Cửa cây ca-rum (caraway)	12	12	9	9
0909.62.90	--- Loại khác	12	12	9	9
<b>09.10</b>	<b>Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.</b>				
	- Gừng:				
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	12	12	9	9
0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	12	12	9	9
0910.20.00	- Nghệ tây	12	12	9	9
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	12	12	9	9
	- Gia vị khác:				
0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:				
0910.91.10	--- Ca-ri (curry)	12	12	9	9
0910.91.90	--- Loại khác	12	12	9	9
0910.99	-- Loại khác:				
0910.99.10	--- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	12	12	9	9
0910.99.90	--- Loại khác	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	<b>Chương 10</b>				
	<b>Ngũ cốc</b>				
<b>10.01</b>	<b>Lúa mì và meslin.</b>				
	- Lúa mì Durum:				
1001.11.00	-- Hạt giống	3	2	0	0
1001.19.00	-- Loại khác	3	2	0	0
	- Loại khác:				
1001.91.00	-- Hạt giống	3	2	0	0
1001.99	-- Loại khác:				
	--- Thích hợp sử dụng cho người:				
1001.99.11	---- Meslin	*	*	*	*
1001.99.12	---- Hạt lúa mì đã bỏ trấu	3	2	0	0
1001.99.19	---- Loại khác	3	2	0	0
	--- Loại khác:				
1001.99.91	---- Meslin	*	*	*	*
1001.99.99	---- Loại khác	*	*	*	*
<b>10.02</b>	<b>Lúa mạch đen.</b>				
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
<b>10.03</b>	<b>Lúa đại mạch.</b>				
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
<b>10.04</b>	<b>Yến mạch.</b>				
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
<b>10.05</b>	<b>Ngô.</b>				
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:				
1005.90.10	-- Loại dùng để rang nổ (popcorn)	*	*	*	*
1005.90.90	-- Loại khác	3	2	0	0
<b>10.06</b>	<b>Lúa gạo.</b>				
1006.10	- Thóc:				
1006.10.10	-- Để gieo trồng	0	0	0	0
1006.10.90	-- Loại khác	*	*	*	*
1006.20	- Gạo lứt:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1006.20.10	-- Gạo Hom Mali	*	*	*	*
1006.20.90	-- Loại khác	*	*	*	*
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):				
1006.30.30	-- Gạo nếp	*	*	*	*
1006.30.40	-- Gạo Hom Mali	*	*	*	*
	-- Loại khác:				
1006.30.91	--- Gạo đỏ	*	*	*	*
1006.30.99	--- Loại khác	*	*	*	*
1006.40	- Tầm:				
1006.40.10	-- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	*	*	*	*
1006.40.90	-- Loại khác	*	*	*	*
<b>10.07</b>	<b>Lúa miến.</b>				
1007.10.00	- Hạt giống	3	2	0	0
1007.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
<b>10.08</b>	<b>Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.</b>				
1008.10.00	- Kiểu mạch	2	1	0	0
	- Kê:				
1008.21.00	-- Hạt giống	0	0	0	0
1008.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	7	3	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio ( <i>Digitaria spp.</i> )	3	2	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> )	3	2	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	3	2	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	3	2	0	0
	<b>Chương 11</b>				
	<b>Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì</b>				
<b>11.01</b>	<b>Bột mì hoặc bột meslin.</b>				
	- Bột mì:				
1101.00.11	-- Tăng cường vi chất dinh dưỡng	*	*	*	*
1101.00.19	-- Loại khác	*	*	*	*
1101.00.20	- Bột meslin	*	*	*	*
<b>11.02</b>	<b>Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.</b>				
1102.20.00	- Bột ngô	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1102.90	- Loại khác:				
1102.90.10	-- Bột gạo	*	*	*	*
1102.90.20	-- Bột lúa mạch đen	12	12	9	9
1102.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*
<b>11.03</b>	<b>Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.</b>				
	- Dạng tấm và bột thô:				
1103.11.00	-- Cua lúa mì	*	*	*	*
1103.13.00	-- Cua ngô	7	3	0	0
1103.19	-- Cua ngũ cốc khác:				
1103.19.10	--- Cua meslin	*	*	*	*
1103.19.20	--- Cua gạo	*	*	*	*
1103.19.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1103.20.00	- Dạng viên	*	*	*	*
<b>11.04</b>	<b>Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.</b>				
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:				
1104.12.00	-- Cua yến mạch	12	12	9	9
1104.19	-- Cua ngũ cốc khác:				
1104.19.10	--- Cua ngô	4	4	3	3
1104.19.90	--- Loại khác	4	4	3	3
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):				
1104.22.00	-- Cua yến mạch	12	12	9	9
1104.23.00	-- Cua ngô	3	2	0	0
1104.29	-- Cua ngũ cốc khác:				
1104.29.20	--- Cua lúa mạch	12	12	9	9
1104.29.90	--- Loại khác	4	4	3	3
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	12	12	9	9
<b>11.05</b>	<b>Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.</b>				
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	24	24	18	18
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	24	24	18	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>11.06</b>	<b>Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.</b>				
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	24	24	18	18
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:				
1106.20.10	-- Từ sản	24	24	18	18
1106.20.20	-- Từ cọ sago	24	24	18	18
1106.20.30	-- Từ khoai lang ( <i>Ipomoea batatas</i> )	24	24	18	18
1106.20.90	-- Loại khác	24	24	18	18
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	24	24	18	18
<b>11.07</b>	<b>Malt, rang hoặc chưa rang.</b>				
1107.10.00	- Chưa rang	3	2	0	0
1107.20.00	- Đã rang	3	2	0	0
<b>11.08</b>	<b>Tinh bột; inulin.</b>				
	- Tinh bột:				
1108.11.00	-- Tinh bột mì	12	12	9	9
1108.12.00	-- Tinh bột ngô	12	12	9	9
1108.13.00	-- Tinh bột khoai tây	16	16	12	12
1108.14.00	-- Tinh bột sắn	16	16	12	12
1108.19	-- Tinh bột khác:				
1108.19.10	--- Tinh bột cọ sago	16	16	12	12
1108.19.90	--- Loại khác	16	16	12	12
1108.20.00	- Inulin	16	16	12	12
<b>1109.00.00</b>	<b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.</b>	7	3	0	0
	<b>Chương 12</b>				
	<b>Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô</b>				
<b>12.01</b>	<b>Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>				
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
<b>12.02</b>	<b>Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0
	- Loại khác:				
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	7	3	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	7	3	0	0
<b>1203.00.00</b>	<b>Cùi (cơm) dừa khô.</b>	7	3	0	0
<b>1204.00.00</b>	<b>Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	7	3	0	0
<b>12.05</b>	<b>Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>				
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp	3	2	0	0
1205.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
<b>1206.00.00</b>	<b>Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	7	3	0	0
<b>12.07</b>	<b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>				
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:				
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	3	2	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	3	2	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	3	2	0	0
	- Hạt bông:				
1207.21.00	- - Hạt giống	3	2	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	3	2	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	7	3	0	0
1207.40	- Hạt vừng:				
1207.40.10	- - Loại ăn được	4	4	3	3
1207.40.90	- - Loại khác	4	4	3	3
1207.50.00	- Hạt mù tạt	3	2	0	0
1207.60.00	- Hạt rum ( <i>Carthamus tinctorius</i> )	7	3	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	7	3	0	0
	- Loại khác:				
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:				
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	7	3	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	7	3	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	7	3	0	0
<b>12.08</b>	<b>Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.</b>				
1208.10.00	- Từ đậu tương	5	3	0	0
1208.90.00	- Loại khác	20	20	15	15



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>12.09</b>	<b>Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.</b>				
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:				
1209.21.00	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0
1209.22.00	-- Hạt cỏ ba lá ( <i>Trifolium spp.</i> )	0	0	0	0
1209.23.00	-- Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0
1209.24.00	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời ( <i>Poa pratensis L.</i> )	0	0	0	0
1209.25.00	-- Hạt cỏ mạch đen ( <i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i> )	0	0	0	0
1209.29	-- Loại khác:				
1209.29.10	--- Hạt cỏ đuôi mèo ( <i>Phleum pratense</i> )	0	0	0	0
1209.29.20	--- Hạt củ cải khác	0	0	0	0
1209.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0
	- Loại khác:				
1209.91	-- Hạt rau:				
1209.91.10	--- Hạt hành tây	0	0	0	0
1209.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0
1209.99	-- Loại khác:				
1209.99.10	--- Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0
1209.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0
<b>12.10</b>	<b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.</b>				
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	3	2	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	3	2	0	0
<b>12.11</b>	<b>Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.</b>				
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:				
1211.20.00.10	-- Dạng tươi hoặc khô	3	2	0	0
1211.20.00.90	-- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1211.30.00	- Lá coca	3	2	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc:				
1211.40.00.10	-- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0
1211.40.00.90	-- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	3	2	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng:				
1211.50.00.10	-- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	7	3	0	0
1211.50.00.20	-- Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0
1211.50.00.30	-- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	3	2	0	0
1211.90	- Loại khác:				
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:				
1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:				
1211.90.11.10	---- Dạng tươi hoặc khô	7	3	0	0
1211.90.11.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác:				
1211.90.12.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0
1211.90.12.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.13	--- Rễ cây ba gạc hoa đỏ:				
1211.90.13.10	---- Dạng tươi hoặc khô	3	2	0	0
1211.90.13.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo:				
1211.90.15.10	---- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	3	2	0	0
1211.90.15.20	---- Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0
1211.90.15.30	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.16	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:				
1211.90.16.10	---- Dạng tươi hoặc khô	7	3	0	0
1211.90.16.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.19	--- Loại khác:				
1211.90.19.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0
1211.90.19.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
	-- Loại khác:				
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:				
1211.90.91.10	---- Dạng tươi hoặc khô	7	3	0	0
1211.90.91.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác:				
1211.90.92.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0
1211.90.92.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương:				
1211.90.94.10	---- Dạng tươi hoặc khô	7	3	0	0
1211.90.94.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1211.90.95	--- Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):				
1211.90.95.10	---- Dạng tươi hoặc khô	7	3	0	0
1211.90.95.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.97	--- Vỏ cây <i>Persea (Persea Kurzii Kosterm)</i> :				
1211.90.97.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0
1211.90.97.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:				
1211.90.98.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0
1211.90.98.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
1211.90.99	--- Loại khác:				
1211.90.99.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0
1211.90.99.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	32	32	24	24
12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
	- Rong biển và các loại tảo khác:				
1212.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
	--- Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:				
1212.21.11	---- <i>Eucheuma spinosum</i>	7	3	0	0
1212.21.12	---- <i>Eucheuma cottonii</i>	7	3	0	0
1212.21.13	---- <i>Gracilaria spp.</i>	7	3	0	0
1212.21.14	---- <i>Gelidium spp.</i>	7	3	0	0
1212.21.15	---- <i>Sargassum spp.</i>	7	3	0	0
1212.21.19	---- Loại khác	7	3	0	0
1212.21.90	-- Loại khác	7	3	0	0
1212.29	-- Loại khác:				
	--- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:				
1212.29.11	---- Loại dùng làm dược phẩm	7	3	0	0
1212.29.19	---- Loại khác	7	3	0	0
1212.29.20	--- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7	3	0	0
1212.29.30	--- Loại khác, đông lạnh	7	3	0	0
	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1212.91.00	-- Củ cải đường	7	3	0	0
1212.92.00	-- Quả minh quyết (carob)	7	3	0	0
1212.93	-- Mía đường:				
1212.93.10	--- Phù hợp để làm giồng	0	0	0	0
1212.93.90	--- Loại khác	7	3	0	0
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	7	3	0	0
1212.99	-- Loại khác:				
1212.99.10	--- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	7	3	0	0
1212.99.90	--- Loại khác	7	3	0	0
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	7	3	0	0
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.				
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
<b>Chương 13</b>					
	<b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác</b>				
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).				
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3	2	0	0
1301.90	- Loại khác:				
1301.90.30	-- Nhựa cây gai dầu	3	2	0	0
1301.90.40	-- Nhựa cánh kiến đỏ	3	2	0	0
1301.90.90	-- Loại khác	3	2	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:				
1302.11	-- Thuốc phiện:				
1302.11.10	--- Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*
1302.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1302.12.00	-- Từ cam thảo	3	2	0	0
1302.13.00	-- Từ hoa bia (hublong)	3	2	0	0
1302.14.00	-- Từ cây ma hoàng	3	2	0	0
1302.19	-- Loại khác:				
1302.19.20	--- Chiết xuất và côn thuốc của cây gai dầu	3	2	0	0
1302.19.40	--- Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	3	2	0	0
1302.19.50	--- Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	3	2	0	0
1302.19.90	--- Loại khác	3	2	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	3	2	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:				
1302.31.00	-- Thạch rau câu (agar-agar)	3	2	0	0
1302.32.00	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	3	2	0	0
1302.39	-- Loại khác:				
	--- Làm từ tảo carrageen (carrageenan):				
1302.39.11	---- Dạng bột, tinh chế một phần	3	2	0	0
1302.39.12	---- Dạng bột, đã tinh chế	3	2	0	0
1302.39.13	---- Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	3	2	0	0
1302.39.19	---- Loại khác	3	2	0	0
1302.39.90	--- Loại khác	3	2	0	0
	<b>Chương 14</b>				
	<b>Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>				
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).				
1401.10.00	- Tre	3	2	0	0
1401.20	- Song, mây:				
1401.20.10	-- Nguyên cây	3	2	0	0
	-- Lõi cây đã tách:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1401.20.21	--- Đường kính không quá 12 mm	3	2	0	0
1401.20.29	--- Loại khác	3	2	0	0
1401.20.30	-- Vỏ (cật) đã tách	3	2	0	0
1401.20.90	-- Loại khác	3	2	0	0
1401.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
<b>14.04</b>	<b>Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
1404.20.00	- Xơ của cây bông	3	2	0	0
1404.90	- Loại khác:				
1404.90.20	-- Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	3	2	0	0
1404.90.30	-- Bông gòn	3	2	0	0
	-- Loại khác:				
1404.90.91	--- Vỏ hạt cọ	3	2	0	0
1404.90.92	--- Chùm không quả của cây cọ dầu	3	2	0	0
1404.90.99	--- Loại khác	3	2	0	0
	<b>Chương 15</b>				
	<b>Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b>				
<b>15.01</b>	<b>Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.</b>				
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	7	3	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	7	3	0	0
1501.90.00	- Loại khác	7	3	0	0
<b>15.02</b>	<b>Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.</b>				
1502.10.00	- Mỡ tallow	7	3	0	0
1502.90	- Loại khác:				
1502.90.10	-- Ăn được	7	3	0	0
1502.90.90	-- Loại khác	7	3	0	0
<b>15.03</b>	<b>Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.</b>				
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1503.00.90	- Loại khác	12	12	9	9
<b>15.04</b>	<b>Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:				
1504.10.20	-- Các phần phân đoạn thể rắn	3	2	0	0
1504.10.90	-- Loại khác	7	3	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:				
1504.20.10	-- Các phần phân đoạn thể rắn	3	2	0	0
1504.20.90	-- Loại khác	7	3	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	3	2	0	0
<b>15.05</b>	<b>Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).</b>				
1505.00.10	- Lanolin	7	3	0	0
1505.00.90	- Loại khác	7	3	0	0
<b>1506.00.00</b>	<b>Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	7	3	0	0
<b>15.07</b>	<b>Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3	2	0	0
1507.90	- Loại khác:				
1507.90.10	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4	4	3	3
1507.90.90	-- Loại khác	12	12	9	9
<b>15.08</b>	<b>Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
1508.10.00	- Dầu thô	3	2	0	0
1508.90.00	- Loại khác	20	20	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
<b>15.09</b>	<b>Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):				
1509.10.10	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3	2	0	0
1509.10.90	-- Loại khác	3	2	0	0
1509.90	- Loại khác:				
	-- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế:				
1509.90.11	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3	2	0	0
1509.90.19	--- Loại khác	3	2	0	0
	-- Loại khác:				
1509.90.91	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	16	16	12	12
1509.90.99	--- Loại khác	16	16	12	12
<b>15.10</b>	<b>Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.</b>				
1510.00.10	- Dầu thô	3	2	0	0
1510.00.20	- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	2	0	0
1510.00.90	- Loại khác	20	20	15	15
<b>15.11</b>	<b>Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
1511.10.00	- Dầu thô	3	2	0	0
1511.90	- Loại khác:				
1511.90.20	-- Dầu tinh chế	*	*	*	*
	-- Các phân phân đoạn của dầu tinh chế:				
	--- Các phân phân đoạn thể rắn:				
1511.90.31	---- Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	*	*	*	*
1511.90.32	---- Loại khác	*	*	*	*
	--- Các phân phân đoạn thể lỏng:				
1511.90.36	---- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	*	*	*	*
1511.90.37	---- Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	*	*	*	*
1511.90.39	---- Loại khác	*	*	*	*
	-- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế:				
1511.90.41	--- Các phân phân đoạn thể rắn	*	*	*	*



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	*	*	*	*
1511.90.49	- - - Loại khác	*	*	*	*
<b>15.12</b>	<b>Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:				
1512.11.00	-- Dầu thô	3	2	0	0
1512.19	-- Loại khác:				
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3	2	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	12	12	9	9
1512.19.90	- - - Loại khác	12	12	9	9
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:				
1512.21.00	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3	2	0	0
1512.29	-- Loại khác:				
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3	2	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	20	20	15	15
<b>15.13</b>	<b>Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:				
1513.11.00	-- Dầu thô	3	2	0	0
1513.19	-- Loại khác:				
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3	2	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	24	24	18	18
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:				
1513.21	-- Dầu thô:				
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	5	2	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	5	2	0	0
1513.29	-- Loại khác:				
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:				
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1513.29.12	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	2	0	0
1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	3	2	0	0
1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	2	0	0
	--- Loại khác:				
1513.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	20	20	15	15
1513.29.92	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	20	20	15	15
1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	20	15	15
1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	28	28	21	21
1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	20	20	15	15
1513.29.97	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	20	20	15	15
<b>15.14</b>	<b>Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:				
1514.11.00	-- Dầu thô	3	2	0	0
1514.19	-- Loại khác:				
1514.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	2	0	0
1514.19.20	--- Đã tinh chế	3	2	0	0
1514.19.90	--- Loại khác	3	2	0	0
	- Loại khác:				
1514.91	-- Dầu thô:				
1514.91.10	--- Dầu hạt cải khác	*	*	*	*
1514.91.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1514.99	-- Loại khác:				
1514.99.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	*	*	*	*
1514.99.90	--- Loại khác	*	*	*	*
<b>15.15</b>	<b>Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>				
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:				
1515.11.00	-- Dầu thô	3	2	0	0
1515.19.00	-- Loại khác	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Dầu hạt ngô và các phân phân đoạn của dầu hạt ngô:				
1515.21.00	-- Dầu thô	3	2	0	0
1515.29	-- Loại khác:				
	---- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế:				
1515.29.11	---- Các phân phân đoạn thể rắn	3	2	0	0
1515.29.19	---- Loại khác	3	2	0	0
	---- Loại khác:				
1515.29.91	---- Các phân phân đoạn thể rắn	16	16	12	12
1515.29.99	---- Loại khác	24	24	18	18
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phân phân đoạn của dầu thầu dầu:				
1515.30.10	-- Dầu thô	5	2	0	0
1515.30.90	-- Loại khác	12	12	9	9
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phân phân đoạn của dầu hạt vừng:				
1515.50.10	-- Dầu thô	6	6	4	4
1515.50.20	-- Các phân phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	4	4	3	3
1515.50.90	-- Loại khác	20	20	15	15
1515.90	- Loại khác:				
	-- Dầu hạt illipe:				
1515.90.11	---- Dầu thô	3	2	0	0
1515.90.12	---- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	2	0	0
1515.90.19	---- Loại khác	20	20	15	15
	-- Dầu Tung:				
1515.90.21	---- Dầu thô	3	2	0	0
1515.90.22	---- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	2	0	0
1515.90.29	---- Loại khác	7	3	0	0
	-- Dầu Jojoba:				
1515.90.31	---- Dầu thô	3	2	0	0
1515.90.32	---- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	2	0	0
1515.90.39	---- Loại khác	20	20	15	15
	-- Loại khác:				
1515.90.91	---- Dầu thô	3	2	0	0
1515.90.92	---- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	2	0	0
1515.90.99	---- Loại khác	24	24	18	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
15.16	<b>Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.</b>				
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phân phân đoạn của chúng:				
1516.10.20	-- Đã tái este hoá	18	18	13	13
1516.10.90	-- Loại khác	18	18	13	13
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phân phân đoạn của chúng:				
	-- Đã tái este hoá:				
1516.20.11	--- Của đậu nành	16	16	12	12
1516.20.12	--- Của quả cọ dầu, dạng thô	20	20	15	15
1516.20.13	--- Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	24	24	18	18
1516.20.14	--- Của dừa	24	24	18	18
1516.20.15	--- Của hạt cọ, dạng thô	20	20	15	15
1516.20.16	--- Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	24	24	18	18
1516.20.17	--- Của lạc	20	20	15	15
1516.20.18	--- Của hạt lanh	20	20	15	15
1516.20.19	--- Loại khác	20	20	15	15
	-- Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:				
1516.20.31	--- Của lạc; của dừa; của đậu nành	24	24	18	18
1516.20.32	--- Của hạt lanh	20	20	15	15
1516.20.33	--- Của ô liu	20	20	15	15
1516.20.34	--- Của quả cọ dầu	24	24	18	18
1516.20.35	--- Của hạt cọ	24	24	18	18
1516.20.39	--- Loại khác	24	24	18	18
	-- Đã qua hydro hóa, dạng khác:				
1516.20.41	--- Của hạt thầu dầu (sáp opal)	24	24	18	18
1516.20.42	--- Của dừa	24	24	18	18
1516.20.43	--- Của lạc	24	24	18	18
1516.20.44	--- Của hạt lanh	20	20	15	15
1516.20.45	--- Của ô liu	20	20	15	15
1516.20.46	--- Của quả cọ dầu	24	24	18	18
1516.20.47	--- Của hạt cọ	24	24	18	18
1516.20.48	--- Của đậu nành	20	20	15	15
1516.20.49	--- Loại khác	24	24	18	18
	-- Đã este hóa liên hợp:				
1516.20.51	--- Của hạt lanh	20	20	15	15
1516.20.52	--- Của ô liu	20	20	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1516.20.53	--- Cửa đậu nành	20	20	15	15
1516.20.54	--- Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa	24	24	18	18
1516.20.59	--- Loại khác	24	24	18	18
	-- Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:				
1516.20.61	--- Dạng thô	20	20	15	15
1516.20.62	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	20	15	15
1516.20.69	--- Loại khác	20	20	15	15
	-- Loại khác:				
1516.20.91	--- Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	24	24	18	18
1516.20.92	--- Cửa hạt lanh	20	20	15	15
1516.20.93	--- Cửa ô liu	20	20	15	15
1516.20.94	--- Cửa đậu nành	20	20	15	15
1516.20.96	--- Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	20	15	15
1516.20.98	--- Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa	24	24	18	18
1516.20.99	--- Loại khác	24	24	18	18
<b>15.17</b>	<b>Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.</b>				
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:				
1517.10.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	20	15	15
1517.10.90	-- Loại khác	20	20	15	15
1517.90	- Loại khác:				
1517.90.10	-- Chế phẩm giả ghee	*	*	*	*
1517.90.20	-- Margarin lỏng	25	25	25	25
1517.90.30	-- Cửa loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	*	*	*	*
	-- Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:				
1517.90.43	--- Shortening	25	25	25	25
1517.90.44	--- Chế phẩm giả mỡ lợn	25	25	25	25
1517.90.50	-- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phân phân đoạn của chúng	*	*	*	*
	-- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phân phân đoạn của chúng:				
1517.90.61	--- Thành phần chủ yếu là dầu lạc	*	*	*	*
1517.90.62	--- Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1517.90.63	--- Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	*	*	*	*
1517.90.64	--- Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	*	*	*	*
1517.90.65	--- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	*	*	*	*
1517.90.66	--- Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	*	*	*	*
1517.90.67	--- Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	*	*	*	*
1517.90.68	--- Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	*	*	*	*
1517.90.69	--- Loại khác	*	*	*	*
1517.90.80	-- Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	*	*	*	*
1517.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*
<b>15.18</b>	<b>Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:				
1518.00.12	-- Mỡ và dầu động vật	3	2	0	0
1518.00.14	-- Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	3	2	0	0
1518.00.15	-- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	3	2	0	0
1518.00.16	-- Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	3	2	0	0
1518.00.19	-- Loại khác	3	2	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:				
1518.00.31	-- Cùi quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	3	2	0	0
1518.00.33	-- Cùi hạt lanh	3	2	0	0
1518.00.34	-- Cùi ô liu	3	2	0	0
1518.00.35	-- Cùi lạc	3	2	0	0
1518.00.36	-- Cùi đậu nành hoặc dừa	3	2	0	0
1518.00.37	-- Cùi hạt bông	3	2	0	0
1518.00.39	-- Loại khác	3	2	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phân phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phân phân đoạn của chúng	3	2	0	0
<b>15.20</b>	<b>Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.</b>				
1520.00.10	- Glycerin thô	2	1	0	0
1520.00.90	- Loại khác	3	2	0	0
<b>15.21</b>	<b>Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.</b>				
1521.10.00	- Sáp thực vật	3	2	0	0
1521.90	- Loại khác:				
1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	2	0	0
1521.90.20	-- Sáp cá nhà táng	2	1	0	0
<b>15.22</b>	<b>Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.</b>				
1522.00.10	- Chất nhờn	2	1	0	0
1522.00.90	- Loại khác	2	1	0	0
	<b>Chương 16</b>				
	<b>Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>				
<b>16.01</b>	<b>Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22
1601.00.90	- Loại khác	22	22	22	22
<b>16.02</b>	<b>Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.</b>				
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:				
1602.10.10	-- Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1602.10.90	-- Loại khác	*	*	*	*
1602.20.00	- Từ gan động vật	*	*	*	*
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:				
1602.31	-- Từ gà tây:				
1602.31.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22
	--- Loại khác:				
1602.31.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22	22	22	22
1602.31.99	---- Loại khác	22	22	22	22
1602.32	-- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :				
1602.32.10	--- Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1602.32.90	--- Loại khác	22	22	22	22
1602.39.00	-- Loại khác	22	22	22	22
	- Từ lợn:				
1602.41	-- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:				
1602.41.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22
1602.41.90	--- Loại khác	22	22	22	22
1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:				
1602.42.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22
1602.42.90	--- Loại khác	22	22	22	22
1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:				
	--- Thịt nguội:				
1602.49.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22
1602.49.19	---- Loại khác	22	22	22	22
	--- Loại khác:				
1602.49.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22
1602.49.99	---- Loại khác	22	22	22	22
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	*	*	*	*
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:				
1602.90.10	-- Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1602.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	*	*	*	*
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.				
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:				
1604.11	-- Từ cá hồi:				
1604.11.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:				
1604.12.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.12.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:				
	--- Từ cá trích dầu:				
1604.13.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.13.19	---- Loại khác	*	*	*	*
	---- Loại khác:				
1604.13.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.13.99	---- Loại khác	*	*	*	*
1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda spp.</i> ):				
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	*	*	*	*
1604.14.19	---- Loại khác	*	*	*	*
1604.14.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1604.15	-- Từ cá nục hoa:				
1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.15.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1604.16	-- Từ cá com (cá trổng):				
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.16.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1604.17	-- Cá chình:				
1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.17.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1604.18	-- Vây cá mập:				
1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay	20	20	20	20
	--- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1604.18.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.18.99	---- Loại khác	*	*	*	*
1604.19	-- Loại khác:				
1604.19.20	--- Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.19.30	--- Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.19.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:				
1604.20.20	-- Xúc xích cá	*	*	*	*
1604.20.30	-- Cá viên	*	*	*	*
1604.20.40	-- Cá dạng bột nhão	*	*	*	*
	-- Loại khác:				
1604.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1604.20.99	--- Loại khác	*	*	*	*
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:				
1604.31.00	-- Trứng cá tầm muối	*	*	*	*
1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	*	*	*	*
<b>16.05</b>	<b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.</b>				
1605.10	- Cua, ghẹ:				
1605.10.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
1605.10.90	-- Loại khác	*	*	*	*
	- Tôm shrimp và tôm prawn:				
1605.21.00	-- Không đóng bao bì kín khí	*	*	*	*
1605.29	-- Loại khác:				
1605.29.20	--- Tôm dạng viên	*	*	*	*
1605.29.30	--- Tôm tẩm bột	*	*	*	*
1605.29.90	--- Loại khác	*	*	*	*
1605.30.00	- Tôm hùm	*	*	*	*
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	*	*	*	*
	- Động vật thân mềm:				
1605.51.00	-- Hàu	25	25	25	25
1605.52.00	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25	25	25	25
1605.53.00	-- Vẹm (Mussels)	25	25	25	25
1605.54	-- Mực nang và mực ống:				
1605.54.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	25	25
1605.54.90	--- Loại khác	25	25	25	25
1605.55.00	-- Bạch tuộc	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1605.56.00	-- Nghêu (ngao), sò	25	25	25	25
1605.57	-- Bào ngư:				
1605.57.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	25	25
1605.57.90	--- Loại khác	25	25	25	25
1605.58.00	-- Ốc, trừ ốc biển	25	25	25	25
1605.59.00	-- Loại khác	25	25	25	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:				
1605.61.00	-- Hải sâm	25	25	25	25
1605.62.00	-- Cầu gai	25	25	25	25
1605.63.00	-- Sứa	25	25	25	25
1605.69.00	-- Loại khác	25	25	25	25
	<b>Chương 17</b>				
	<b>Đường và các loại kẹo đường</b>				
<b>17.01</b>	<b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.</b>				
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:				
1701.12.00	-- Đường củ cải	*	*	*	*
1701.13.00	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	*	*	*	*
	- Loại khác:				
1701.91.00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*
1701.99	-- Loại khác:				
1701.99.10	--- Đường đã tinh luyện	*	*	*	*
1701.99.90	--- Loại khác	*	*	*	*
<b>17.02</b>	<b>Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.</b>				
	- Lactoza và xirô lactoza:				
1702.11.00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0
1702.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	7	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
1702.30.10	-- Glucoza	12	12	9	9
1702.30.20	-- Xirô glucoza	12	12	9	9
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	12	12	9	9
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	12	12	9	9
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:				
1702.60.10	-- Fructoza	12	12	9	9
1702.60.20	-- Xirô fructoza	12	12	9	9
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
	-- Mantoza và xirô mantoza:				
1702.90.11	--- Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	12	12	9	9
1702.90.19	--- Loại khác	12	12	9	9
1702.90.20	-- Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	12	12	9	9
1702.90.30	-- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	12	12	9	9
1702.90.40	-- Đường caramen	12	12	9	9
	-- Loại khác:				
1702.90.91	--- Xi rô đường	12	12	9	9
1702.90.99	--- Loại khác	12	12	9	9
<b>17.03</b>	<b>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.</b>				
1703.10	- Mật mía:				
1703.10.10	-- Đã pha hương liệu hoặc chất màu	8	8	6	6
1703.10.90	-- Loại khác	8	8	6	6
1703.90	- Loại khác:				
1703.90.10	-- Đã pha hương liệu hoặc chất màu	8	8	6	6
1703.90.90	-- Loại khác	8	8	6	6
<b>17.04</b>	<b>Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.</b>				
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25	25	25	25
1704.90	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1704.90.10	-- Kẹo và viên ngậm ho	20	20	20	20
1704.90.20	-- Sô cô la trắng	20	20	20	20
	-- Loại khác:				
1704.90.91	--- Dẻo, có chứa gelatin	15	15	15	15
1704.90.99	--- Loại khác	15	15	15	15
	<b>Chương 18</b>				
	<b>Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>				
<b>1801.00.00</b>	<b>Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.</b>	7	3	0	0
<b>1802.00.00</b>	<b>Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.</b>	7	3	0	0
<b>18.03</b>	<b>Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.</b>				
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	7	3	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	7	3	0	0
<b>1804.00.00</b>	<b>Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.</b>	7	3	0	0
<b>1805.00.00</b>	<b>Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>	16	16	12	12
<b>18.06</b>	<b>Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.</b>				
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	16	16	12	12
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:				
1806.20.10	-- Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	16	16	12	12
1806.20.90	-- Loại khác	14	14	11	11
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:				
1806.31.00	-- Có nhân	13	13	13	13
1806.32.00	-- Không có nhân	20	20	20	20
1806.90	- Loại khác:				
1806.90.10	-- Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	13	13	13	13

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1806.90.30	-- Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	25	25	25	25
1806.90.40	-- Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	25	25	25	25
1806.90.90	-- Loại khác	20	20	20	20
	<b>Chương 19</b>				
	<b>Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>				
<b>19.01</b>	<b>Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:				
1901.10.10	-- Từ chiết xuất malt	10	10	10	10
1901.10.20	-- Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10	10	10	10
1901.10.30	-- Từ bột đồ tương	20	20	20	20
	-- Loại khác:				
1901.10.91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	10	10
1901.10.92	--- Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	10	10	10	10
1901.10.99	--- Loại khác	10	10	10	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:				
1901.20.10	-- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	14	14	11	11
1901.20.20	-- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	12	12	9	9
1901.20.30	-- Loại khác, không chứa ca cao	14	14	11	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1901.20.40	-- Loại khác, chứa ca cao	12	12	9	9
1901.90	- Loại khác:				
	-- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:				
1901.90.11	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	10	10
1901.90.19	--- Loại khác	10	10	10	10
1901.90.20	-- Chiết xuất malt	10	10	10	10
	-- Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:				
1901.90.31	--- Chứa sữa	10	10	10	10
1901.90.32	--- Loại khác, chứa bột ca cao	10	10	10	10
1901.90.39	--- Loại khác	10	10	10	10
	-- Các chế phẩm khác từ đồ tương:				
1901.90.41	--- Dạng bột	20	20	20	20
1901.90.49	--- Dạng khác	25	25	25	25
	-- Loại khác:				
1901.90.91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	10	10
1901.90.99	--- Loại khác	18	18	18	18
<b>19.02</b>	<b>Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.</b>				
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:				
1902.11.00	-- Có chứa trứng	38	38	38	38
1902.19	-- Loại khác:				
1902.19.20	--- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	40	40	40	40
	--- Miến:				
1902.19.31	---- Từ ngô	20	20	20	20
1902.19.39	---- Loại khác	20	20	20	20
1902.19.40	--- Mì khác	20	20	20	20
1902.19.90	--- Loại khác	20	20	20	20
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:				
1902.20.10	-- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	30	30	23	23
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	30	30	23	23
1902.20.90	-- Loại khác	32	32	24	24
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1902.30.20	-- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	35	35	35	35
1902.30.30	-- Miến	35	35	35	35
1902.30.40	-- Mì ăn liền khác	30	30	30	30
1902.30.90	-- Loại khác	35	35	35	35
1902.40.00	- Couscous	30	30	23	23
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	32	32	24	24
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:				
1904.10.10	-- Chứa ca cao	15	15	15	15
1904.10.90	-- Loại khác	15	15	15	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:				
1904.20.10	-- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35	35	35	35
1904.20.90	-- Loại khác	35	35	35	35
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	28	28	21	21
1904.90	- Loại khác:				
1904.90.10	-- Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	28	28	21	21
1904.90.90	-- Loại khác	16	16	12	12
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.				
1905.10.00	- Bánh mì giòn	32	32	24	24
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	32	32	24	24
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:				
1905.31	-- Bánh quy ngọt:				
1905.31.10	--- Không chứa ca cao	15	15	15	15



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
1905.31.20	--- Chứa ca cao	15	15	15	15
1905.32	-- Bánh waffles và bánh xốp wafers:				
1905.32.10	--- Bánh waffles	35	35	35	35
1905.32.20	--- Bánh xốp wafers	35	35	35	35
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:				
1905.40.10	-- Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40	40	40	40
1905.40.90	-- Loại khác	40	40	40	40
1905.90	- Loại khác:				
1905.90.10	-- Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20	20	20	20
1905.90.20	-- Bánh quy không ngọt khác	20	20	20	20
1905.90.30	-- Bánh ga tô (cakes)	30	30	30	30
1905.90.40	-- Bánh bột nhào (pastry)	30	30	30	30
1905.90.50	-- Các loại bánh không bột	30	30	30	30
1905.90.60	-- Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong được phẩm	10	10	10	10
1905.90.70	-- Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30	30	30	30
1905.90.80	-- Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20	20	20	20
1905.90.90	-- Loại khác	20	20	20	20
	<b>Chương 20</b>				
	<b>Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây</b>				
<b>20.01</b>	<b>Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.</b>				
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	32	32	24	24
2001.90	- Loại khác:				
2001.90.10	-- Hành tây	28	28	21	21
2001.90.90	-- Loại khác	28	28	21	21
<b>20.02</b>	<b>Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.</b>				
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	24	24	18	18
2002.90	- Loại khác:				
2002.90.10	-- Bột cà chua dạng sệt	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
2002.90.20	-- Bột cà chua	16	16	12	12
2002.90.90	-- Loại khác	16	16	12	12
<b>20.03</b>	<b>Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>				
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	32	32	24	24
2003.90	- Loại khác:				
2003.90.10	-- Nấm cục (truffles)	32	32	24	24
2003.90.90	-- Loại khác	32	32	24	24
<b>20.04</b>	<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.</b>				
2004.10.00	- Khoai tây	10	10	8	8
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
2004.90.10	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	32	32	24	24
2004.90.90	-- Loại khác	32	32	24	24
<b>20.05</b>	<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.</b>				
2005.10	- Rau đông nhất:				
2005.10.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	24	24
2005.10.90	-- Loại khác	32	32	24	24
2005.20	- Khoai tây:				
	-- Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:				
2005.20.11	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14	14	11	11
2005.20.19	--- Loại khác	14	14	11	11
	-- Loại khác:				
2005.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28	28	21	21
2005.20.99	--- Loại khác	28	28	21	21
2005.40.00	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> )	28	28	21	21
	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):				
2005.51.00	-- Đã bóc vỏ	28	28	21	21
2005.59	-- Loại khác:				
2005.59.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28	28	21	21
2005.59.90	--- Loại khác	28	28	21	21
2005.60.00	- Măng tây	24	24	18	18
2005.70.00	- Ô liu	20	20	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
2005.80.00	- Ngô ngọt ( <i>Zea mays var. saccharata</i> )	32	32	24	24
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
2005.91.00	-- Măng tre	26	26	19	19
2005.99	-- Loại khác:				
2005.99.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26	26	19	19
2005.99.90	--- Loại khác	26	26	19	19
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	28	28	21	21
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.				
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	28	28	21	21
	- Loại khác:				
2007.91.00	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	28	28	21	21
2007.99	-- Loại khác:				
2007.99.10	--- Bột nhào từ quả trừ bột nhào xoài, dứa hoặc dâu tây	32	32	24	24
2007.99.20	--- Mứt và thạch trái cây	32	32	24	24
2007.99.90	--- Loại khác	32	32	24	24
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:				
2008.11	-- Lạc:				
2008.11.10	--- Lạc rang	24	24	18	18
2008.11.20	--- Bơ lạc	14	14	11	11
2008.11.90	--- Loại khác	16	16	12	12
2008.19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp:				
2008.19.10	--- Hạt điều	28	28	21	21
	--- Loại khác:				
2008.19.91	---- Đã rang	14	14	11	11
2008.19.99	---- Loại khác	14	14	11	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
2008.20	- Dứa:				
2008.20.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*
2008.20.90	-- Loại khác	*	*	*	*
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:				
2008.30.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	32	32	24	24
2008.30.90	-- Loại khác	32	32	24	24
2008.40.00	- Quả lê	28	28	21	21
2008.50.00	- Mơ	32	32	24	24
2008.60	- Anh đào (Cherries):				
2008.60.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	32	32	24	24
2008.60.90	-- Loại khác	32	32	24	24
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:				
2008.70.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	28	28	21	21
2008.70.90	-- Loại khác	28	28	21	21
2008.80.00	- Dâu tây	28	28	21	21
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:				
2008.91.00	-- Lõi cây cọ	32	32	24	24
2008.93	-- Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):				
2008.93.10	--- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	*	*	*	*
2008.93.90	--- Loại khác	*	*	*	*
2008.97	-- Dạng hỗn hợp:				
2008.97.10	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	24	18	18
2008.97.20	--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	24	18	18
2008.97.90	--- Loại khác	24	24	18	18
2008.99	-- Loại khác:				
2008.99.10	--- Quả vải	32	32	24	24
2008.99.20	--- Quả nhãn	*	*	*	*
2008.99.30	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	32	32	24	24

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
2008.99.40	--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	*	*	*	*
2008.99.90	--- Loại khác	*	*	*	*
<b>20.09</b>	<b>Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>				
	- Nước cam ép:				
2009.11.00	-- Đông lạnh	16	16	12	12
2009.12.00	-- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	24	24	18	18
2009.19.00	-- Loại khác	24	24	18	18
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):				
2009.21.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	28	28	21	21
2009.29.00	-- Loại khác	28	28	21	21
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:				
2009.31.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	28	28	21	21
2009.39.00	-- Loại khác	28	28	21	21
	- Nước dứa ép:				
2009.41.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	*	*	*	*
2009.49.00	-- Loại khác	*	*	*	*
2009.50.00	- Nước cà chua ép	28	28	21	21
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):				
2009.61.00	-- Với trị giá Brix không quá 30	28	28	21	21
2009.69.00	-- Loại khác	24	24	18	18
	- Nước táo ép:				
2009.71.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	24	24	18	18
2009.79.00	-- Loại khác	20	20	15	15
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:				
2009.81	-- Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):				
2009.81.10	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	*	*	*	*
2009.81.90	--- Loại khác	*	*	*	*
2009.89	-- Loại khác:				
2009.89.10	--- Nước ép từ quả lý chua đen	25	25	25	25
	--- Loại khác:				
2009.89.91	---- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	*	*	*	*
2009.89.99	---- Loại khác	*	*	*	*
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:				
2009.90.10	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20	20	15	15
	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/ 2019	2020	2021	2022
2009.90.91	--- Dùng ngay được	20	20	15	15
2009.90.99	--- Loại khác	20	20	15	15
	<b>Chương 21</b>				
	<b>Các chế phẩm ăn được khác</b>				
<b>21.01</b>	<b>Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.</b>				
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:				
2101.11.10	--- Cà phê tan	*	*	*	*
2101.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
2101.12.10	--- Hỗn hợp dạng bột nhào có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	32	32	24	24
	--- Loại khác:				
2101.12.91	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	32	32	24	24
2101.12.92	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	32	32	24	24
2101.12.99	---- Loại khác	32	32	24	24
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:				
2101.20.20	-- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	*	*	*	*
2101.20.30	-- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	*	*	*	*